



ĐỖ THANH BÌNH (Tổng Chủ biên) – NGUYỄN VĂN NINH (Chủ biên)
NGUYỄN THỊ THẾ BÌNH – NGUYỄN VĂN DŨNG – NGUYỄN THU HIỀN

CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP

Lịch sử

10

BẢN MẪU



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Đọc sách tại hoc10.vn

ĐỖ THANH BÌNH (Tổng Chủ biên) – NGUYỄN VĂN NINH (Chủ biên)
NGUYỄN THỊ THẾ BÌNH – NGUYỄN VĂN DŨNG – NGUYỄN THU HIỀN

CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP

Lịch sử

10

BẢN MẪU

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Đọc sách tại hoc10.vn

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SÁCH



Yêu cầu cần đạt

Xác định yêu cầu cần đạt theo Chương trình Giáo dục phổ thông.



Mở đầu

Tạo hứng thú và nêu nhiệm vụ học tập.



Kiến thức mới

Kiến thức trọng tâm của chuyên đề.



Tư liệu

Cung cấp thêm thông tin cho chuyên đề từ các nguồn tư liệu lịch sử.



Câu hỏi

Xác định kiến thức cơ bản của chuyên đề, định hướng cho học sinh học tập.



Em có biết?

Cung cấp thêm thông tin nội dung cơ bản của chuyên đề, hướng đến phát triển năng lực tư học.



Góc khám phá

Khám phá tri thức lịch sử liên quan đến một nội dung cơ bản của chuyên đề.



Góc mở rộng

Mở rộng kiến thức của chuyên đề.



Luyện tập

Câu hỏi, bài tập giúp học sinh củng cố kiến thức của chuyên đề.



Vận dụng

Bài tập giúp học sinh vận dụng kiến thức vào thực tiễn cuộc sống.

Bảng Giải thích thuật ngữ: Giải thích các thuật ngữ mới và khó xuất hiện trong sách.

Bảng Tra cứu địa danh/ tên riêng nước ngoài: tra cứu địa danh tên riêng nước ngoài theo cách viết trong tiếng Anh.

Em hãy giữ gìn cuốn sách sạch đẹp, không viết, vẽ vào sách nhé!

Lời nói đầu

Các em học sinh thân mến!

Kiến thức lịch sử ở cấp Tiểu học và Trung học cơ sở đã đặt nền tảng cho các em bước vào cấp học cao hơn – cấp Trung học phổ thông. Ở cấp học này, các em sẽ được trải nghiệm lịch sử thông qua các chuyên đề: Các lĩnh vực của sử học; Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá ở Việt Nam; Nhà nước và pháp luật Việt Nam trong lịch sử.

Mục tiêu của sách *Chuyên đề học tập Lịch sử 10* thuộc bộ sách Cánh Diều là hình thành những phẩm chất và năng lực cho các em dựa trên nền tảng các kiến thức của mỗi bài học. Đó là những năng lực chung như tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo; những năng lực đặc thù như tìm hiểu lịch sử, nhận thức và tư duy lịch sử, vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học; những phẩm chất chủ yếu như yêu nước, nhân ái, trung thực, trách nhiệm, chăm chỉ. Điều này được thể hiện qua từng chuyên đề trong sách giáo khoa. Trong các chuyên đề có mục *Em có biết?*, *Góc khám phá* hay *Góc mở rộng*, hỗ trợ các em tìm hiểu rộng hơn, sâu hơn, cũng như gợi mở khám phá những điều mới lạ. Hệ thống lược đồ, bảng biểu và hình ảnh là phần không thể thiếu của cuốn sách. Đó là nguồn tư liệu hỗ trợ tích cực cho các em khi học lịch sử. Cuốn sách còn có *Bảng Giải thích thuật ngữ*, *Bảng Tra cứu địa danh / tên riêng nước ngoài* ở cuối sách nhằm giúp các em hiểu được nghĩa của các thuật ngữ mới và khó xuất hiện trong sách.

Các tác giả hi vọng cuốn sách sẽ là người bạn thân thiết của các em trong quá trình học tập.

Chúc các em có những bài học lịch sử hào hứng, hiệu quả!

CÁC TÁC GIẢ

Học xong chuyên đề này, em sẽ:

- ✓ Tóm tắt được một số cách trình bày lịch sử truyền thống thông qua ví dụ cụ thể; giải thích được khái niệm thông sử và nêu được nội dung chính của thông sử.
- ✓ Nêu được nét khái quát về các lĩnh vực của lịch sử, giải thích được ý nghĩa của việc phân chia lịch sử theo lĩnh vực.
- ✓ Nêu được khái niệm và nội dung chính của lịch sử dân tộc, lịch sử thế giới.
- ✓ Nêu được đối tượng và phạm vi của lịch sử văn hoá, lịch sử tư tưởng Việt Nam. Giải thích được đối tượng của lịch sử xã hội, lịch sử kinh tế Việt Nam.
- ✓ Tóm tắt được nét chính của lịch sử văn hoá, lịch sử tư tưởng, lịch sử xã hội, lịch sử kinh tế Việt Nam trên trục thời gian.



Trong phần mở đầu sách *Đại Nam thực lục*, các sử quan triều Nguyễn đã viết:

“Bọn thần trộm nghĩ: Nước phải có sử, cốt để làm tin với đời nay mà truyền lại cho đời sau. Từ xưa, đế vương nổi dậy, công việc các đời làm ra đều ghi vào sử sách, rõ ràng có thể khảo được. Làm thực lục là gồm cả phép biên niên [ghi năm], kỉ sự [chép việc], chính sử do đấy mà ra”.

(*Đại Nam thực lục*, Quốc sử quán triều Nguyễn)



Hình 1.1. Bản khắc in bìa sách *Đại Nam thực lục* (tiền biên)

Vậy lịch sử thường được trình bày bằng những cách nào? Lịch sử được phân chia theo những lĩnh vực nào? Thế nào là lịch sử dân tộc, lịch sử thế giới? Nội dung chính của lịch sử dân tộc và lịch sử thế giới; đối tượng và phạm vi của lịch sử văn hoá, lịch sử tư tưởng, lịch sử xã hội, lịch sử kinh tế Việt Nam là gì?



I. Thông sử và lịch sử theo lĩnh vực

1. Khái quát về một số cách trình bày lịch sử truyền thống

Lịch sử truyền thống thường được trình bày qua những cách thức khác nhau, phổ biến nhất là các câu chuyện lịch sử bằng lời kể, tác phẩm lịch sử thành văn.

Câu chuyện lịch sử bằng lời kể không có tác giả cụ thể, được truyền miệng từ đời này sang đời khác. Những câu chuyện này thường có yếu tố hoang đường. Một số câu chuyện có thể được sưu tầm và biên soạn thành sách.



Sách *Linh Nam chí quái* gồm 22 truyện, tập hợp từ các truyền thuyết và cổ tích dân gian Việt Nam, được biên soạn vào khoảng cuối thời Trần. Tương truyền tác giả cuốn sách là danh sĩ Trần Thế Pháp. Trong *Linh Nam chí quái* có những truyện như *Truyện họ Hồng Bàng*, *Truyện Tân Viên*, *Truyện Phù Đổng Thiên Vương*,...



Hình 1.2. Bìa sách *Linh Nam chí quái*
(Nhà xuất bản Kim Đồng)

Tác phẩm lịch sử thành văn là công trình lịch sử được trình bày bằng chữ viết. Về cơ bản, các tác phẩm lịch sử thành văn được trình bày theo hai cách khác nhau: công trình ghi chép lịch sử (xuất hiện từ thời cổ đại, gồm: sử biên niên, sử kí truyện, sử cương mục, sử thực lục, tiểu thuyết lịch sử,...); công trình nghiên cứu lịch sử (xuất hiện phổ biến từ thế kỉ XIX, gồm: sách chuyên khảo, bài báo, luận văn, luận án,...).

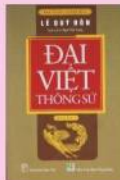


Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* được Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Hậu Lê biên soạn theo thể loại biên niên (ghi chép lịch sử theo trình tự thời gian), ghi chép lịch sử Việt Nam từ thời Kinh Dương Vương (2879 TCN) đến năm trị vì cuối cùng của vua Lê Gia Tông (1675).



Hình 1.3. Bìa sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản in Nội các quan bản, 1697)

Sách *Đại Việt thông sử* (còn gọi là *Lê triều thông sử*) là bộ sử gồm 30 quyển do Lê Quý Đôn biên soạn theo thể loại kỉ truyện (ghi chép lịch sử của từng triều đại và các nhân vật lịch sử tiêu biểu của triều đại đó). Bộ sách trình bày lần lượt từ bản kỉ đến chí, truyện. Nội dung chủ yếu là các triều vua và các nhân vật lịch sử từ thời Lê sơ đến thời Mạc. *Đại Việt thông sử* là bộ sử đầu tiên ở Việt Nam được biên soạn theo thể kỉ truyện.



Hình 1.4. Bìa sách *Đại Việt thông sử*, Quyển I
(Nhà xuất bản Trẻ – Nhà xuất bản Hồng Bàng)

Ngoài các cách thức trên, lịch sử còn được trình bày và thể hiện thông qua phim, kịch, chèo, tuồng, lễ hội,...



Sách *Hoàng Lê nhất thống chí* (còn gọi là *An Nam nhất thống chí*, *Lê quý ngoại sử*) là tiểu thuyết lịch sử viết về những biến động ở Việt Nam trong khoảng 30 năm cuối thế kỉ XVIII – đầu thế kỉ XIX, từ khi Trịnh Sâm lên ngôi chúa (1767) đến khi Nguyễn Ánh lên ngôi hoàng đế (1802). Đây là tác phẩm tiêu biểu của Ngô gia văn phái – nhóm tác giả thuộc dòng họ Ngô Thì, trong đó có Ngô Thì Chí, Ngô Thì Du.



Hình 1.5. Bìa sách *Hoàng Lê nhất thống chí* (Nhà xuất bản Dân Trí)

? *Đọc thông tin và quan sát các hình từ 1.1 đến 1.5, hãy nêu tóm tắt một số cách trình bày lịch sử truyền thống. Lấy ví dụ.*

2. Thông sử

Thông sử là lịch sử trình bày một cách có hệ thống, toàn diện về các lĩnh vực của đời sống con người trong quá khứ. Về phạm vi, thông sử có thể là lịch sử quốc gia, lịch sử khu vực, lịch sử thế giới.

Nội dung chính của thông sử thường tập trung vào các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội.



Bộ thông sử *Lịch sử Việt Nam* gồm 15 tập do Viện Sử học chủ trì biên soạn. Nội dung bộ sách trình bày về các lĩnh vực trong lịch sử Việt Nam từ thời nguyên thủy đến năm 2000.

? *Đọc thông tin, hãy:*

- Giải thích khái niệm thông sử.
- Nêu nội dung chính của thông sử.

3. Lịch sử theo lĩnh vực

Lịch sử còn được trình bày theo từng lĩnh vực khác nhau, như lịch sử chính trị, lịch sử ngoại giao, lịch sử văn hoá, lịch sử tư tưởng, lịch sử kinh tế, lịch sử xã hội,...



Sơ đồ 1.1. Một số lĩnh vực của lịch sử



Biên soạn lịch sử theo lĩnh vực có ý nghĩa quan trọng trong việc tìm hiểu chuyên sâu về một lĩnh vực trong quá khứ, giúp bổ sung và làm phong phú thêm tri thức tổng quát về lịch sử.

Hình 1.6. Bìa sách *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, Tập 1 (Nhà xuất bản Đại học Sư phạm)

? *Đọc thông tin và quan sát Sơ đồ 1.1, Hình 1.6, hãy nêu khái quát về một số lĩnh vực của lịch sử. Giải thích ý nghĩa của việc phân chia lịch sử theo lĩnh vực.*

4. Lịch sử dân tộc và lịch sử thế giới

Lịch sử dân tộc là lịch sử của một quốc gia. Ví dụ: lịch sử Việt Nam, lịch sử Nhật Bản, lịch sử Ấn Độ,...

Nội dung chính của lịch sử dân tộc là quá trình vận động, phát triển của quốc gia – dân tộc trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội,... Quá trình này là lịch sử chung của các địa phương, các dân tộc đã và đang tạo thành dân tộc đó.

Lịch sử thế giới là lịch sử chung của các quốc gia – dân tộc trên thế giới.



Hình 1.7. Bìa sách *Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến cuối thế kỉ XIX*, Quyển hạ (Nhà xuất bản Hà Nội)

Nội dung của lịch sử thế giới là quá trình vận động phát triển của nhân loại theo tiến trình thời gian. Quá trình này là sản phẩm tương tác của nhiều chủ thể và lực lượng lịch sử, không phải là phép cộng đơn thuần của lịch sử tất cả các quốc gia, cũng không chỉ giới hạn ở lịch sử của một số quốc gia – dân tộc có vai trò nổi bật.

? *Đọc thông tin và quan sát các hình 1.7, 1.8, hãy nêu khái niệm và nội dung chính của lịch sử dân tộc, lịch sử thế giới.*



Hình 1.8. Bìa sách *Lịch sử thế giới thời Trung cổ*, Tập 2 (Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh)

II. Một số lĩnh vực của lịch sử Việt Nam

1. Lịch sử văn hoá Việt Nam

a. Đối tượng và phạm vi

Đối tượng của lịch sử văn hoá Việt Nam là những giá trị vật chất và tinh thần của cộng đồng các dân tộc Việt Nam trong quá trình lịch sử. Do tính đa dạng đó, đối tượng thường tập trung vào những giá trị văn hoá cốt lõi, tiêu biểu.

Phạm vi của lịch sử văn hoá Việt Nam là những giá trị vật chất và tinh thần trên lãnh thổ Việt Nam (về không gian) từ khi con người xuất hiện đến nay (về thời gian).

b. Khái lược tiến trình lịch sử văn hoá Việt Nam

Thời nguyên thủy (khoảng 80 vạn năm cách ngày nay – thế kỉ VII TCN): trải qua hàng chục vạn năm lao động, đến cuối thời nguyên thủy, người Việt cổ đã từng bước định hình nền văn hoá bản địa, với đặc trưng là văn hoá nông nghiệp trồng lúa nước trên vùng gò đồi trung du rồi từng bước mở rộng địa bàn xuống vùng đồng bằng.

Thời dựng nước (thế kỉ VII TCN – 179 TCN): trên lãnh thổ Việt Nam ngày nay đã hình thành ba trung tâm văn hoá: Đông Sơn (Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ), Sa Huỳnh (đồng bằng ven biển Nam Trung Bộ) và Đồng Nai (Nam Bộ).

Trên nền tảng các nền văn hoá tiền Đông Sơn ở lưu vực sông Hồng, sông Mã, sông Cả..., Văn hoá Đông Sơn phát triển rực rỡ với sự ra đời của Nhà nước Văn Lang và Nhà nước Âu Lạc, định hình bản sắc văn hoá Việt Nam.

Văn hoá Sa Huỳnh là đỉnh cao của văn hoá bản địa ở khu vực đồng bằng ven biển Nam Trung Bộ vào thời đại kim khí, là tiền đề ra đời của Vương quốc Chăm-pa sau này.

Văn hoá Đồng Nai là nền văn hoá phát sinh và phát triển ở lưu vực sông Đồng Nai và đồng bằng sông Cửu Long, thuộc thời đại kim khí. Văn hoá Đồng Nai mang tính bản địa với bản sắc riêng.

Thời Bắc thuộc (179 TCN – 938): ở Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ, người Việt đã kiên cường, bền bỉ đấu tranh chống đồng hoá, bảo vệ bản sắc văn hoá dân tộc được định hình từ thời Văn Lang – Âu Lạc, đồng thời tiếp biến sáng tạo văn hoá Trung Quốc, Ấn Độ để phát triển nền văn hoá của mình thêm phong phú, đa dạng.



Hình 1.9. Dấu tích hạt gạo cháy
(Văn hoá Đông Đậu, cách ngày nay khoảng 3 500 năm)



Trống đồng Tân Long (còn gọi là trống Mường) đã được cách điệu nhưng hoa văn trang trí về cơ bản vẫn bảo tồn phong cách trang trí hoa văn trên trống đồng Đông Sơn. Bên cạnh đó, trống đồng Tân Long có thêm những hoa văn như lá đề, chim phượng,... là những đề tài trang trí chịu ảnh hưởng từ Trung Quốc, cho thấy sự tiếp thu, phát triển văn hoá dân tộc của người Việt.



Hình 1.10. Trống đồng Tân Long (Hoà Bình, thế kỉ II – III)



Hình 1.11. Tượng Phật Đồng Dương (Quảng Nam, thế kỉ IX)

Ở Nam Trung Bộ, trên nền tảng văn hoá bản địa, cư dân Chăm-pa đã tiếp thu sáng tạo văn hoá Ấn Độ, tạo nên nền văn hoá đa sắc thái.

Ở Nam Bộ, cư dân Óc Eo đã tiếp thu văn hoá Ấn Độ, đặc biệt là Phật giáo và Hin-đu giáo. Trên cơ sở Văn hoá Óc Eo, Vương quốc Phù Nam ra đời vào khoảng thế kỉ I.

Thời quân chủ độc lập (938 – 1884): trên nền tảng văn hoá bản địa truyền thống được giữ gìn từ thời dựng nước, từ thế kỉ X đến thế kỉ XIX, văn hoá Việt Nam tiếp tục phát triển rực rỡ trên nhiều lĩnh vực với ảnh hưởng mạnh mẽ của Phật giáo, Đạo giáo, Nho giáo và tín ngưỡng dân gian. Từ thế kỉ XVI, một số yếu tố văn hoá phương Tây đã du nhập vào Việt Nam và có xu hướng phát triển.

Thời Pháp thuộc (1884 – 1945): văn hoá Việt Nam có sự tiếp biến văn hoá phương Tây, đặc biệt là văn hoá Pháp trên nhiều lĩnh vực về văn hoá vật chất (công trình kiến trúc, giao thông, trang phục, ẩm thực,...), văn hoá tinh thần (âm nhạc, mỹ thuật, điện ảnh, báo chí,...) và văn hoá xã hội (quan hệ gia đình, dòng họ, nông thôn, đô thị,...).



Nhà hát Lớn Hà Nội được người Pháp xây dựng từ năm 1901 đến năm 1911, theo mẫu nhà hát Ô-pê-ra Ga-ni-ê ở Pa-ri (Pháp). Nhà hát Lớn là nơi tổ chức các sự kiện văn hoá, nghệ thuật; là nơi chứng kiến sự tiếp xúc của Việt Nam với văn hoá, nghệ thuật phương Tây.



Hình 1.12. Nhà hát Lớn Hà Nội

Thời hiện đại (1945 – nay): nền văn hoá Việt Nam được định hình trên ba nguyên tắc: dân tộc hoá, đại chúng hoá và khoa học hoá, nhằm phát huy sức mạnh toàn dân tộc trong sự nghiệp cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân. Bước vào thời kì Đổi mới, hội nhập, nền văn hoá Việt Nam phát triển theo định hướng tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.



Đọc thông tin và quan sát các hình từ 1.9 đến 1.12, hãy:

– Nêu đối tượng và phạm vi của lịch sử văn hoá Việt Nam.

– Tóm tắt những nét chính của lịch sử văn hoá Việt Nam trên trục thời gian.

2. Lịch sử tư tưởng Việt Nam

a. Đối tượng và phạm vi

Đối tượng của lịch sử tư tưởng Việt Nam là hệ thống những quan điểm, nhận thức của người Việt Nam về tự nhiên, xã hội và con người trong quá khứ.

Phạm vi của lịch sử tư tưởng Việt Nam tập trung vào hai lĩnh vực chính là tư tưởng chính trị và tư tưởng tôn giáo.

b. Khái lược tiến trình lịch sử tư tưởng Việt Nam

Thời nguyên thủy và buổi đầu dựng nước: con người tin rằng sau khi chết sẽ sang “thê giới bên kia”. Là những cư dân nông nghiệp, họ tôn thờ sức mạnh tự nhiên như mưa, nắng, Mặt Trời,... Trong buổi đầu dựng nước, tư duy về sự đoàn kết, thống nhất dân tộc đã được định hình.

“Tin ngưỡng phồn thực cũng như sự tôn thờ các sức mạnh tự nhiên, sự sùng bái thần Mặt Trời tiếp tục phát triển ở giai đoạn văn hoá Đông Sơn”.

(Lịch sử tư tưởng Việt Nam, Tập 1, Nguyễn Tài Thư (Chủ biên))

Thời Bắc thuộc: trên nền tảng tư tưởng thời dựng nước, người Việt Nam tiếp thu những hệ tư tưởng từ bên ngoài như Phật giáo, Đạo giáo, Nho giáo từ Trung Quốc và Ấn Độ, góp phần tạo nên sức mạnh trong cuộc đấu tranh giành lại độc lập, tự chủ.

“Trung tâm Luy Lâu được hình thành do sự viếng thăm của những tăng sĩ Ấn Độ. Các vị tăng sĩ này tới Việt Nam bằng đường biển, theo các thuyền buôn người Ấn. Nhưng trước khi các vị tăng sĩ Ấn Độ tới Việt Nam, các thương gia Ấn Độ cũng đã tới Việt Nam rồi và cũng đã mang theo sinh hoạt Phật giáo tới xứ ta”.

(Việt Nam Phật giáo sử luận, Toàn tập, Nguyễn Lang)

Thời quân chủ độc lập: mặc dù có những giai đoạn thăng trầm khác nhau, nhưng về cơ bản Nho giáo luôn đóng vai trò là hệ tư tưởng chính trị chính thống, nền tảng của chế độ quân chủ, được các triều đại bảo vệ và thúc đẩy. Tư tưởng lấy dân làm gốc và trọng dụng hiền tài cũng được chú trọng.



“... khoan thư sức dân để làm kế sâu
rễ bền gốc, đó là thượng sách để giữ
nước”.

(Trần Hưng Đạo)

“Muốn làm nên nghiệp vương, nghiệp
bá, trước hết phải biết dùng người tài,
còn việc khác đều là việc làm sau”.

(Lê Quý Đôn)



Hình 1.13. Tượng Trần Hưng Đạo (Hải Dương)

Hình 1.14. Tượng Lê Quý Đôn (Thái Bình)



Hình 1.15. Phan Bội Châu

Thời Pháp thuộc: các khuynh hướng tư tưởng mới du nhập vào Việt Nam. Cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX, khuynh hướng dân chủ tư sản xuất hiện với các đại diện tiêu biểu là Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh. Từ thập niên 20 của thế kỉ XX, chủ nghĩa Mác – Lênin được truyền bá vào Việt Nam, mở ra khuynh hướng vô sản, dẫn dắt cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, đưa đến thắng lợi của cuộc Cách mạng tháng Tám năm 1945.

Thời hiện đại: chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh là nền tảng tư tưởng chủ yếu của xã hội Việt Nam, dẫn dắt sự nghiệp cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và cách mạng xã hội chủ nghĩa.

? *Đọc thông tin và quan sát các hình từ 1.13 đến 1.16, hãy:*

– *Nêu đối tượng và phạm vi của lịch sử tư tưởng Việt Nam.*

– *Tóm tắt những nét chính của lịch sử tư tưởng Việt Nam trên trục thời gian.*



Hình 1.16. Chủ tịch Hồ Chí Minh

3. Lịch sử xã hội Việt Nam

a. Đối tượng và phạm vi

Đối tượng của lịch sử xã hội Việt Nam là những vấn đề xã hội diễn ra trong quá khứ.

Phạm vi của lịch sử xã hội Việt Nam là những lĩnh vực như cơ cấu giai cấp, quan hệ xã hội, phân tầng xã hội,...

b. Khái lược về lịch sử xã hội Việt Nam

Thời nguyên thủy: bầy người nguyên thủy là hình thức tổ chức xã hội chủ yếu trong giai đoạn đầu, thường là tập hợp trong một nhóm gia đình. Theo thời gian, các gia đình liên kết thành thị tộc, nhiều thị tộc tập hợp thành bộ lạc. Tổ chức xã hội theo hình thức công xã thị tộc dần được xác lập. Xã hội chưa có sự phân hoá thành giai cấp.

Thời dựng nước: xã hội phân hoá thành các bộ phận chủ yếu: quý tộc (vua, lạc hầu, lạc tướng), nông dân, thợ thủ công, nô tì. Mâu thuẫn xã hội chưa gay gắt.

Thời Bắc thuộc: xã hội có sự phân hoá sâu sắc. Các tầng lớp chủ yếu trong xã hội bao gồm quan lại đô hộ, địa chủ người Hán, hào trưởng người Việt, nông dân, thợ thủ công, thương nhân, nô tì. Mâu thuẫn xã hội gay gắt dẫn đến các cuộc đấu tranh giành lại độc lập, tự chủ diễn ra mạnh mẽ.

Thời quân chủ độc lập: các giai cấp, tầng lớp chủ yếu là quý tộc, quan lại, địa chủ, nông dân, thợ thủ công, thương nhân, nô tì. Từ thế kỉ XVI, mâu thuẫn giữa nông dân với địa chủ phong kiến ngày càng tăng, là nguyên nhân dẫn đến các cuộc khởi nghĩa nông dân.

Thời Pháp thuộc: phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa du nhập vào Việt Nam dẫn đến những biến đổi sâu sắc về cơ cấu giai cấp. Hai giai cấp cũ trong xã hội là địa chủ phong kiến và nông dân có sự phân hoá. Bên cạnh đó, các giai cấp, tầng lớp mới xuất hiện như công nhân, tư sản, tiểu tư sản. Mâu thuẫn dân tộc và mâu thuẫn giai cấp ngày càng gay gắt. Sự xuất hiện những giai cấp, tầng lớp mới trong xã hội đã tạo ra cơ sở xã hội để tiếp thu những tư tưởng mới.



Bach Thái Bưởi là một nhà tư sản người Việt Nam đầu thế kỉ XX, kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải, khai thác than và in ấn. Ông sẵn sàng cạnh tranh với các nhà tư sản Pháp và Hoa kiều bằng việc khơi dậy tinh thần dân tộc để nhân dân ủng hộ hoạt động kinh doanh của mình. Ông đặt tên những chiếc tàu vận tải của mình là: Hồng Bàng, Lạc Long, Trưng Nhị, Đinh Tiên Hoàng, Lê Lợi,... để thể hiện tinh thần dân tộc và kêu gọi "người Việt Nam đi tàu Việt Nam".



Hình 1.17. Bach Thái Bưởi

Thời hiện đại:

Giai đoạn 1945 – 1954, tầng lớp vua quan phong kiến đã bị xoá bỏ, giai cấp địa chủ có xu hướng giảm dần về số lượng; giai cấp công nhân, nông dân, tiểu tư sản, tư sản đoàn kết trong sự nghiệp kháng chiến, kiến quốc.

Giai đoạn 1954 – 1975, ở miền Bắc, giai cấp địa chủ và tư sản đã bị xoá bỏ hoàn toàn. Công nhân, nông dân, binh sĩ, trí thức trở thành những lực lượng làm chủ xã hội. Ở miền Nam, cơ cấu giai cấp trong xã hội về cơ bản không có nhiều thay đổi so với trước năm 1954.

Giai đoạn 1975 – 1986, ở miền Bắc, cơ cấu giai cấp và quan hệ xã hội về cơ bản không có nhiều thay đổi so với giai đoạn trước. Ở miền Nam, cơ cấu giai cấp trong xã hội đã có sự thay đổi căn bản sau khi thực hiện cải tạo xã hội chủ nghĩa.

Giai đoạn 1986 – nay, Việt Nam bước vào thời kì Đổi mới, nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đã tác động lớn đến cơ cấu xã hội. Bên cạnh công nhân, nông dân, trí thức đã xuất hiện thêm các tầng lớp mới. Trong đó tầng lớp doanh nhân ngày càng đông đảo, có vai trò và vị thế quan trọng trong đời sống kinh tế, xã hội.



Đọc thông tin và quan sát Hình 1.17, hãy:

– Nêu đối tượng của lịch sử xã hội Việt Nam.

– Tóm tắt những nét chính của lịch sử xã hội Việt Nam trên trục thời gian.

4. Lịch sử kinh tế Việt Nam

a. Đối tượng và phạm vi

Đối tượng của lịch sử kinh tế Việt Nam là các nền kinh tế, các hiện tượng và lĩnh vực kinh tế trên lãnh thổ Việt Nam trong quá khứ.

Phạm vi của lịch sử kinh tế Việt Nam chủ yếu tập trung vào các ngành kinh tế như nông nghiệp, công nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp, dịch vụ,... và mối quan hệ giữa các ngành kinh tế đó trong nền kinh tế nói chung.

b. Khái lược về lịch sử kinh tế Việt Nam

Thời nguyên thủy: kinh tế ban đầu là săn bắt, hái lượm; công cụ lao động chủ yếu bằng đồ đá. Sau đó, con người từng bước biết đến kĩ thuật luyện kim, trồng trọt, chăn nuôi, làm đồ gốm, dệt vải,... Sản phẩm lao động thời kì này chưa có sự dư thừa.

Thời dựng nước: công cụ bằng đồng, sắt trở nên phổ biến, nhờ đó kinh tế ngày càng phát triển. Nông nghiệp trồng lúa nước là chủ đạo, các nghề thủ công và buôn bán giữa các vùng, miền ngày càng phát triển.

Thời Bắc thuộc: xuất hiện những đồn điền, trang trại của người Hán. Nông nghiệp có những tiến bộ như: biết dùng phân bón, chiết ghép cành cây,... Thủ công nghiệp tiếp tục phát triển với các nghề: khai mỏ, luyện kim, nghề mộc, đan lát, làm đồ gốm tráng men, sành sứ, gạch ngói, đường mía,... Thương nghiệp chuyển biến với việc hình thành các tuyến đường buôn bán, có các chợ và trung tâm buôn bán ở các làng xã, châu, quận.

Thời quân chủ độc lập: với tư tưởng “trọng nông”, nông nghiệp được các triều đại phong kiến chú trọng phát triển. Nhà nước chú ý xây dựng các công trình thủy lợi, tổ chức khai hoang, thực hiện chính sách “ngụ binh ư nông”.



Hình 1.18. Ngồi úp nóc mái gắn lá để trang trí
chìm phương, thời Lý (thế kỉ XI – XIII)

Thủ công nghiệp cũng phát triển với những nghề phổ biến như rèn sắt, đúc đồng, làm đồ gốm, dệt vải lụa, làm đồ mộc, đóng thuyền,... Xuất hiện nhiều làng nghề nổi tiếng và nhiều trung tâm sản xuất hàng thủ công, đặc biệt là tại các đô thị lớn.

Thương nghiệp cũng có những chuyển biến tích cực. Thăng Long, Văn Đồn, Phố Hiến, Hội An,... trở thành những trung tâm trao đổi lớn, thu hút nhiều thương nhân nước ngoài đến buôn bán.

Thời Pháp thuộc: Kinh tế Việt Nam từng bước chuyển biến. Về công nghiệp, thực dân Pháp chủ yếu đầu tư vào công nghiệp khai thác và chế biến. Về nông nghiệp, thực dân Pháp chủ trọng lập đồn điền trồng các cây công nghiệp và lúa. Về thương nghiệp, chính quyền thuộc địa nắm độc quyền xuất nhập khẩu các mặt hàng.

Pôn Đu-me (Toàn quyền Đông Dương từ năm 1897 đến năm 1902) đã viết: “Việc phát triển kĩ nghệ tại thuộc địa nên được giới hạn nhằm không gây ảnh hưởng tiêu cực tới các ngành công nghiệp chính quốc. Kĩ nghệ tại thuộc địa phải bổ sung cho chính quốc chứ không được huỷ hoại công nghiệp chính quốc”.

(Xích Đông Dương, Pôn Đu-me)



Hình 1.19. Pôn Đu-me
(1857 – 1932)

Thời hiện đại:

Giai đoạn 1945 – 1954, ở vùng Pháp chiếm đóng, nền kinh tế về cơ bản không có nhiều khác biệt so với trước Cách mạng tháng Tám năm 1945. Ở vùng tự do, nền kinh tế mới được xây dựng theo hướng vừa kháng chiến vừa kiến quốc, tự cung tự cấp về mọi mặt; chủ trọng phát triển nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp quốc phòng; kinh tế nhà nước và kinh tế tập thể từng bước được xác lập và mở rộng.

Giai đoạn 1954 – 1975, Việt Nam bị chia cắt làm hai miền với hai chế độ chính trị, kinh tế khác nhau.

Ở miền Bắc, thế lực kinh tế của thực dân, phong kiến và tư sản bị xoá bỏ. Kinh tế nhà nước và kinh tế tập thể xác lập được vai trò chủ đạo, với cơ chế kế hoạch hoá tập trung, bao cấp, thích ứng linh hoạt trong điều kiện có chiến tranh. Các ngành kinh tế nông nghiệp, công nghiệp, thương nghiệp có bước phát triển do tinh thần lao động hăng say của nhân dân và sự ủng hộ của các nước xã hội chủ nghĩa.



Hình 1.20. Nông dân Hợp tác xã Đại Phong (Quảng Bình) sử dụng máy cày do Chủ tịch Hồ Chí Minh tặng (6-1961)

Ở miền Nam, kinh tế vùng chính quyền Sài Gòn kiểm soát đã biến đổi từ nền kinh tế thực dân nửa phong kiến thành một nền kinh tế theo quỹ đạo của chủ nghĩa tư bản; sản xuất nhỏ còn khá phổ biến, mất cân đối, mất tự chủ. Ở vùng giải phóng, chính quyền cách mạng xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ; khuyến khích phát triển nông nghiệp và nghề thủ công.

Tháng 5 năm 1962, Trung ương Cục ra chỉ thị đặc biệt về công tác kinh tế – tài chính: “Ra sức xây dựng kinh tế vùng giải phóng một cách vững mạnh, bảo đảm cải thiện đời sống cho nhân dân và nhu cầu cho phát triển của cách mạng. Tuỳ theo từng nơi mà hình thành dần các thành phần kinh tế cho thích hợp... phải chú ý sản xuất lương thực để đảm bảo nhu cầu hàng ngày và dự trữ lâu dài... Chú ý củng cố phát triển các tổ đối công, vận công, thực hiện đoàn kết tương trợ trong sản xuất...”

(Lịch sử biên niên Xứ uỷ Nam Bộ và Trung ương Cục miền Nam (1954 – 1975), Trịnh Nhu (Chủ biên))

Giai đoạn 1975 – 1986, mô hình kinh tế kế hoạch hoá tập trung bao cấp ngày càng bộc lộ hạn chế. Các ngành kinh tế đều giảm sút nghiêm trọng dẫn đến khủng hoảng kinh tế, xã hội. Thực tế đó đã dẫn đến chủ trương đổi mới của Đảng Cộng sản Việt Nam từ cuối năm 1986.

“Trong nông nghiệp, sự bức xúc với cơ chế làm ăn tập thể đã kéo dài và âm ỉ nhiều năm, đến đây tái phát ở nhiều nơi. Mô hình khoán chui đã nhen nhóm trở lại.

Đối với cơ chế mua bán theo giá kế hoạch, đầu đầu cũng bị ách tắc. Nhiều địa phương đã nghĩ tới một phương thức mua giá cao, bán giá cao.

Công nghiệp quốc doanh bị ách tắc trước tình trạng không có nguyên liệu, công nhân phải nghỉ việc”

(Tư duy kinh tế Việt Nam 1975 – 1989, Đặng Phong)

Giai đoạn 1986 – nay: kinh tế Việt Nam đổi mới, chuyển từ nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung bao cấp sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Từ năm 1996, kinh tế Việt Nam vượt qua khủng hoảng, bước vào thời kì đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế.



Hình 1.21. Đô thị bên sông Sài Gòn (Thành phố Hồ Chí Minh)



Đọc thông tin và quan sát các hình từ 1.18 đến 1.21, hãy:

- Giải thích đối tượng của lịch sử kinh tế Việt Nam. Lấy ví dụ về một công trình lịch sử kinh tế Việt Nam.
- Tóm tắt những nét chính của lịch sử kinh tế Việt Nam trên trục thời gian.



1. Lịch sử dân tộc và lịch sử thế giới khác nhau như thế nào?

2. Đọc đoạn trích dưới đây trong sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (do Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn) và cho biết cuốn sách này được trình bày theo cách nào?

“Ất Mão, năm thứ 4 (1075). (Tổng, năm Hi Ninh thứ 8).

Bắt đầu khảo thí học trò bằng ba kì thi.

Tuyển lấy những người minh kinh bác học và thi nho học bằng ba kì thi. Lê Văn Thịnh đỗ đầu, được hưa vào hầu vua học tập. Khoa cử nước ta bắt đầu từ đây.

Mùng 1, tháng 8, mùa thu. Nhật thực.

Sai Lý Thường Kiệt đi đánh Chiêm Thành, không được, kéo quân về.

Tháng 11, mùa đông. Sai bọn Lý Thường Kiệt đem đại binh sang đánh nhà Tống, phá được Khâm Châu và Liêm Châu”.

3. Lập bảng khái quát đặc điểm nổi bật của tư tưởng Việt Nam qua các thời kì lịch sử theo gợi ý sau.

Thời kì	Đặc điểm nổi bật
?	?



4. Sưu tầm, lựa chọn 10 sự kiện lịch sử kinh tế Việt Nam thời kì Đổi mới và trình bày theo cách biên niên

Học xong chuyên đề này, em sẽ:

✓ Giải thích được các khái niệm “di sản văn hoá”; “bảo tồn di sản văn hoá”.
Nêu được ý nghĩa của di sản văn hoá.

✓ Trình bày và phân tích được một số cách phân loại, xếp hạng, mục đích, ý nghĩa của việc phân loại, xếp hạng di sản văn hoá; cơ sở khoa học, mối quan hệ và các giải pháp bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hoá.

✓ Trình bày và giải thích được vai trò, trách nhiệm của các tổ chức và cá nhân trong công tác bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hoá.

✓ Xác định được vị trí phân bố các di sản văn hoá tiêu biểu trên lược đồ và giới thiệu được nét cơ bản về một số di sản văn hoá tiêu biểu ở Việt Nam.

✓ Có ý thức trách nhiệm, sẵn sàng đóng góp và vận động người khác cùng tham gia vào việc bảo tồn và phát huy giá trị các di sản văn hoá.



Hàng năm, Trường Phổ thông Dân tộc nội trú huyện Xin Mần (Hà Giang) đều khuyến khích học sinh tìm hiểu về lễ hội, nghề truyền thống, trò chơi dân gian, cách làm và sử dụng một số nhạc cụ, đạo cụ dân gian,... Qua đó giúp học sinh nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của việc bảo tồn và phát huy giá trị của các di sản văn hoá ở địa phương.

Vậy thế nào là di sản văn hoá? Di sản văn hoá có ý nghĩa gì đối với dân tộc và nhân loại? Cách phân loại, xếp hạng di sản văn hoá và mục đích, ý nghĩa của việc phân loại, xếp hạng di sản văn hoá là gì? Làm thế nào để bảo tồn và phát huy những giá trị của di sản văn hoá? Di sản văn hoá tiêu biểu ở Việt Nam được phân bố như thế nào?



Hình 2.1. Học sinh Trường Phổ thông Dân tộc nội trú huyện Xin Mần (Hà Giang) thể hiện phục trang truyền thống



I. Di sản văn hoá

1. Khái niệm di sản văn hoá

Di sản văn hoá là sản phẩm tinh thần, vật chất có giá trị lịch sử, văn hoá, khoa học, do con người sáng tạo nên trong một quá trình lịch sử lâu dài, được lưu truyền



Hình 2.2. Đại Nội, Cố đô Huế (Thừa Thiên Huế)

từ thế hệ trước cho thế hệ sau trong một nhóm cộng đồng hoặc xã hội, được giữ gìn, phát huy đến ngày nay.

Di sản văn hoá là hệ giá trị cơ bản và bền vững theo thời gian trong văn hoá của mỗi dân tộc, là yếu tố gắn kết cộng đồng dân tộc và cơ sở để sáng tạo những giá trị mới và giao lưu văn hoá.

? Đọc thông tin và quan sát các hình 2.1, 2.2, hãy giải thích khái niệm di sản văn hoá. Quần thể di tích Cố đô Huế có phải là di sản văn hoá không? Tại sao?

2. Ý nghĩa của di sản văn hoá

Di sản văn hoá Việt Nam là tài sản vô giá của cộng đồng các dân tộc Việt Nam và là một bộ phận của di sản văn hoá nhân loại. Di sản văn hoá Việt Nam có vai trò quan trọng trong sự nghiệp dựng nước, giữ nước của nhân dân Việt Nam và có giá trị to lớn trên các lĩnh vực của đời sống xã hội.



Sơ đồ 2.1. Ý nghĩa của di sản văn hoá



Ngày 24-2-2005, Thủ tướng Chính phủ đã kí Quyết định số 36/2005/QĐ-TTg lấy ngày 23-11 hằng năm là Ngày Di sản văn hoá Việt Nam nhằm phát huy truyền thống và ý thức trách nhiệm của những người làm công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá Việt Nam, đồng viên các tầng lớp xã hội tham gia tích cực vào sự nghiệp bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá dân tộc.

? Đọc thông tin và quan sát Sơ đồ 2.1, hãy nêu ý nghĩa của di sản văn hoá.

3. Phân loại di sản văn hoá

Theo UNESCO và Luật Di sản văn hoá, về cơ bản di sản văn hoá được chia thành hai loại hình: di sản văn hoá phi vật thể và di sản văn hoá vật thể.

Bảng 2.1. Phân loại di sản văn hoá

Căn cứ	Theo UNESCO	Theo Luật Di sản văn hoá (Ban hành năm 2001; sửa đổi, bổ sung năm 2009, năm 2013)
Phân loại		
Di sản văn hoá phi vật thể	– Là các tập quán, các hình thức thể hiện, biểu đạt, tri thức, kĩ năng và kèm theo đó là những công cụ, đồ vật, đồ tạo tác và các không gian văn hoá có liên quan mà các cộng đồng, các nhóm người và trong một số trường hợp là các cá nhân, công nhận là một phần di sản văn hoá của họ. – Gồm: các truyền thống và biểu đạt truyền khẩu, trong đó ngôn ngữ là phương tiện của di sản văn hoá phi vật thể; nghệ thuật trình diễn; tập quán xã hội, tín ngưỡng và các lễ hội; tri thức và tập quán liên quan đến tự nhiên và vũ trụ; nghề thủ công truyền thống.	Là sản phẩm tinh thần gắn liền với cộng đồng hoặc cá nhân, vật thể và không gian văn hoá liên quan, có giá trị lịch sử, văn hoá, khoa học, thể hiện bản sắc của cộng đồng, không ngừng được tái tạo và được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác bằng truyền miệng, truyền nghề, trình diễn và các hình thức khác.
Di sản văn hoá vật thể	– Di sản văn hoá di động (tranh, tác phẩm điêu khắc, tiền tệ, văn bản,...). – Di sản văn hoá cố định (di tích, di chỉ khảo cổ,...). – Di sản văn hoá dưới nước (xác tàu đắm, phế tích, đô thị chìm dưới nước).	Là sản phẩm vật chất có giá trị lịch sử, văn hoá, khoa học, bao gồm di tích lịch sử – văn hoá, danh lam thắng cảnh, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia.

Di tích lịch sử – văn hoá là công trình xây dựng, địa điểm và các di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc công trình, địa điểm đó có giá trị lịch sử, văn hoá, khoa học.

Danh lam thắng cảnh là cảnh quan thiên nhiên hoặc địa điểm có sự kết hợp giữa cảnh quan thiên nhiên với công trình kiến trúc có giá trị lịch sử, thẩm mỹ, khoa học.

Di vật là hiện vật được lưu truyền lại, có giá trị lịch sử, văn hoá, khoa học.

Cổ vật là hiện vật được lưu truyền lại, có giá trị tiêu biểu về lịch sử, văn hoá, khoa học, có từ một trăm năm tuổi trở lên.

Bảo vật quốc gia là hiện vật được lưu truyền lại, có giá trị đặc biệt quý hiếm tiêu biểu của đất nước về lịch sử, văn hoá, khoa học.

(Luật Di sản văn hoá, ban hành năm 2001; sửa đổi, bổ sung năm 2009, năm 2013)

Trong một số trường hợp, sự phân loại di sản văn hoá phi vật thể và di sản văn hoá vật thể chỉ có ý nghĩa tương đối vì một số di sản văn hoá vật thể, như công trình kiến trúc hoặc các di chỉ khảo cổ,... gắn liền với giá trị thẩm mỹ, phản ánh đời sống tinh thần của con người lại thuộc di sản văn hoá phi vật thể.



Hình 2.3. Lễ dâng hương tại Đền Hùng (Phủ Thọ)

Việc phân loại di sản văn hoá nhằm mục đích bảo vệ, quản lí, khai thác và sử dụng tốt hơn giá trị của di sản văn hoá; đồng thời giúp các tổ chức, cá nhân nhận diện được, hiểu được tính đa dạng, phong phú của di sản, làm cơ sở cho việc xác định các giải pháp bảo tồn và phát huy giá trị của di sản văn hoá một cách hiệu quả.

Việc phân loại di sản văn hoá có ý nghĩa quan trọng đối với sự tồn tại bền vững của di sản văn hoá cũng như đối với việc phát huy những giá trị di sản văn hoá trong cộng đồng.

? *Đọc thông tin, tư liệu và quan sát Bảng 2.1, Hình 2.3, hãy nêu các cách phân loại di sản văn hoá. Phân tích mục đích và ý nghĩa của việc phân loại di sản văn hoá.*

4. Xếp hạng di sản văn hoá

Luật Di sản văn hoá năm 2001 (sửa đổi, bổ sung năm 2009, năm 2013) không quy định việc xếp hạng di sản văn hoá, chỉ quy định rõ việc xếp hạng đối với di tích (thuộc loại hình di sản văn hoá vật thể). Tuy vậy, một số di sản văn hoá phi vật thể có giá trị đặc biệt được Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch đưa vào Danh mục Di sản Văn hoá phi vật thể Quốc gia. Một số hiện vật có giá trị đặc biệt được Chính phủ công nhận là Bảo vật Quốc gia.

Theo Luật Di sản văn hoá, di tích được xếp hạng như sau:

Bảng 2.2. Xếp hạng di tích

Cấp độ	Di tích cấp tỉnh	Di tích Quốc gia	Di tích Quốc gia đặc biệt	Di sản Thế giới
Đặc điểm	Di tích có giá trị tiêu biểu của địa phương.	Di tích có giá trị tiêu biểu của quốc gia.	Di tích có giá trị đặc biệt tiêu biểu của quốc gia.	Di tích có giá trị đặc biệt tiêu biểu của quốc gia.
Cơ quan xếp hạng	Chủ tịch Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh quyết định xếp hạng, cấp bằng xếp hạng.	Bộ trưởng Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch quyết định xếp hạng, cấp bằng xếp hạng.	Thủ tướng Chính phủ quyết định xếp hạng, cấp bằng xếp hạng.	UNESCO ghi danh.

Xếp hạng di sản văn hoá nhằm mục đích xác lập cơ sở pháp lí bảo vệ di sản văn hoá, phân cấp quản lí từ trung ương đến địa phương, là cơ sở cho việc xác định trách nhiệm, nghĩa vụ của các cấp chính quyền, đoàn thể và công dân đối với công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá.

Việc xếp hạng di sản văn hoá có ý nghĩa thiết thực đối với sự tồn tại và việc bảo tồn, quảng bá, phát huy những giá trị của di sản văn hoá trong cộng đồng, đặc biệt là đối với di sản văn hoá phi vật thể; đồng thời tạo điều kiện để thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội của địa phương và quốc gia. Chủ trương, chính sách xếp hạng di sản văn hoá của Nhà nước Việt Nam tạo điều kiện cho cơ quan có thẩm quyền, các tổ chức xã hội, cộng đồng dân cư, cá nhân tích cực, chủ động tham gia hiệu quả vào công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá.



Đô thị cổ Hội An nằm ở hạ lưu sông Thu Bồn, thuộc vùng đồng bằng ven biển tỉnh Quảng Nam. Nhờ những yếu tố thuận lợi về vị trí địa lý, địa hình, Hội An từng là một thương cảng quốc tế sầm uất trong các thế kỉ XVI – XVIII. Năm 1999, đô thị cổ Hội An được UNESCO ghi danh vào Danh mục Di sản Văn hoá Thế giới. Ngày nay, nơi đây là một trong những điểm thu hút khách du lịch trong nước và quốc tế hàng đầu của Việt Nam.

Hình 2.4. Một góc phố cổ Hội An (Quảng Nam)



? Đọc thông tin và quan sát Bảng 2.2, Hình 2.4, hãy trình bày các cấp độ hạng di sản văn hoá. Phân tích mục đích và ý nghĩa của việc xếp hạng di sản văn hoá.

II. Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá

1. Mối quan hệ giữa bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá

a. Khái niệm bảo tồn di sản văn hoá

Bảo tồn di sản văn hoá là việc giữ gìn nguyên dạng giá trị gốc của di sản hoặc giữ gìn sự tồn tại của di sản theo dạng thức vốn có.

Theo UNESCO, “Bảo vệ di sản văn hoá phi vật thể” là các biện pháp có mục tiêu đảm bảo khả năng tồn tại của di sản văn hoá phi vật thể, bao gồm việc nhận diện, tư liệu hoá, nghiên cứu, bảo tồn, bảo vệ, phát huy, củng cố, chuyển giao, đặc biệt là thông qua hình thức giáo dục chính thức hoặc phi chính thức cũng như việc phục hồi các phương diện khác nhau của loại hình di sản này.

(Mục 3, Điều 2, Công ước về bảo vệ di sản văn hoá phi vật thể, UNESCO, 2003)



Hình 2.5. Không gian cổng chiến Tây Nguyên

Phát huy giá trị di sản văn hoá là sự kế thừa, phát triển, khai thác, sử dụng hiệu quả những giá trị của di sản văn hoá trong đời sống hiện tại và tương lai.

? Đọc thông tin và quan sát Hình 2.5, hãy giải thích khái niệm bảo tồn di sản văn hoá.

b. Mối quan hệ giữa bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá

Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá có mối quan hệ biện chứng, thống nhất, gắn bó chặt chẽ với nhau và đều nhằm mục đích chung là lưu truyền và phát triển những giá trị của di sản văn hoá. Làm tốt công tác bảo tồn là cơ sở để phát huy giá trị to lớn của di sản văn hoá. Phát huy giá trị của di sản văn hoá sẽ góp phần quan trọng vào việc giữ gìn, bảo vệ sự tồn tại của di sản văn hoá theo dạng thức vốn có của chúng.

Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá phải đặt trong bối cảnh phát triển bền vững của quốc gia, gắn liền với sự phát triển kinh tế đất nước, đặc biệt là ngành dịch vụ du lịch; đồng thời góp phần quảng bá hình ảnh đất nước, con người Việt Nam, mở rộng giao lưu văn hoá với nước ngoài.

? *Đọc thông tin, hãy phân tích mối quan hệ giữa bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá.*

2. Cơ sở khoa học, giải pháp bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá

a. Cơ sở khoa học của công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá

Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá xuất phát từ nhiều cơ sở khác nhau.

Giá trị của di sản văn hoá: Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá trước hết xuất phát từ những giá trị to lớn của di sản văn hoá đối với cộng đồng (giá trị lịch sử, văn hoá, khoa học, giáo dục, thẩm mỹ, kinh tế,...).

“Xét rằng việc bảo tồn có tích là việc rất cần trong công cuộc kiến thiết nước Việt Nam; Xét rằng Đông Phương Bác cổ Học viện có nhiệm vụ bảo tồn tất cả cổ tích trong toàn cõi Việt Nam; ...”.

(Sắc lệnh số 65 ngày 23-11-1945 của Chủ tịch Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà)

Thực trạng di sản văn hoá: Di sản văn hoá là tài sản quý giá của cộng đồng, tồn tại ở nhiều địa phương. Hiện nay, nhiều di sản văn hoá vật thể bị xuống cấp nghiêm trọng do ảnh hưởng của thời gian và các yếu tố thiên nhiên. Bên cạnh đó, cùng với tác động của con người và những hạn chế của chính sách hỗ trợ bảo tồn giá trị di sản văn hoá, nhiều di sản văn hoá phi vật thể đang dần bị mai một, ảnh hưởng trực tiếp đến giá trị của di sản văn hoá.

Văn bản pháp quy của Nhà nước: Để bảo tồn hiệu quả giá trị của di sản văn hoá, Nhà nước đã ban hành nhiều văn bản pháp quy làm cơ sở pháp lý cho các cơ quan có thẩm quyền, các tổ chức xã hội, cộng đồng dân cư và cá nhân thực hiện nhiệm vụ bảo tồn di sản. Tiêu biểu như *Sắc lệnh số 65 ngày 23-11-1945 của*

Chủ tịch Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà về bảo tồn di sản văn hoá; Luật Di sản văn hoá Việt Nam năm 2001 (sửa đổi, bổ sung năm 2009, năm 2013); Nghị định số 62/2014/NĐ-CP ngày 25-6-2014 của Chính phủ về xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ Nhân dân”, “Nghệ sĩ Ưu tú” trong lĩnh vực di sản văn hoá phi vật thể,...



Hình 2.6. Đại Nội (Cổ đô Huế) ngập trong nước lũ (năm 2020)

Điều 13 – Luật Di sản văn hoá, ban hành năm 2001 (sửa đổi, bổ sung năm 2009, năm 2013)

Nghiêm cấm các hành vi sau đây:

1. Chiếm đoạt, làm sai lệch di tích lịch sử – văn hoá, danh lam thắng cảnh;
2. Huy hoại hoặc gây nguy cơ huy hoại di sản văn hoá;
3. Đào bới trái phép địa điểm khảo cổ; xây dựng trái phép, lấn chiếm đất đai thuộc di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh;
4. Mua bán, trao đổi, vận chuyển trái phép di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc di tích lịch sử – văn hoá, danh lam thắng cảnh và di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia có nguồn gốc bất hợp pháp; đưa trái phép di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia ra nước ngoài;
5. Lợi dụng việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá để trục lợi, hoạt động mê tín dị đoan và thực hiện những hành vi khác trái pháp luật.

? Đọc thông tin, tư liệu và quan sát Hình 2.6, hãy phân tích cơ sở khoa học của công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá.

b. Giải pháp bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá

Để bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá cần có nhiều giải pháp được tiến hành đồng bộ với sự phối hợp thực hiện của các tổ chức, cá nhân trong cộng đồng:

Đẩy mạnh việc tuyên truyền, giáo dục ý thức bảo vệ di sản văn hoá trong cộng đồng, như nâng cao nhận thức của tập thể và cá nhân về giá trị của di sản văn hoá. Đồng thời chú trọng giáo dục ý thức trách nhiệm của cộng đồng và công dân đối với công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá.

Đổi mới cơ chế, chính sách bảo tồn giá trị di sản văn hoá, như tăng cường đầu tư cơ sở vật chất cho hoạt động bảo tồn và sử dụng hiệu quả, tiết kiệm nguồn vốn; bảo đảm tính xác thực, tính nguyên vẹn và giá trị nổi bật của di sản trong quá trình bảo tồn; kết hợp chặt chẽ vai trò của Nhà nước với cộng đồng xã hội và cá nhân trong bảo tồn; đào tạo đội ngũ cán bộ tham gia trực tiếp và hiệu quả vào công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá.

Tăng cường các biện pháp bảo vệ di sản văn hoá, như: nâng cao năng lực tổ chức, quản lý nhà nước về di sản; gắn liền hoạt động bảo tồn với cộng đồng dân cư tại các địa phương; giải quyết hài hoà mối quan hệ giữa bảo tồn di sản với phát triển kinh tế – xã hội; thực hiện xã hội hoá hoạt động văn hoá và hợp tác quốc tế về di sản;...



Hình 2.7. Trùng tu tháp Thủ Thiên (Bình Định, năm 2020)

“... mỗi quốc gia thành viên cần phải nỗ lực để đảm bảo khả năng tham gia tối đa của các cộng đồng, nhóm người và trong một số trường hợp là các cá nhân đã sáng tạo, duy trì và chuyển giao loại hình di sản này và cần phải tích cực lôi kéo họ tham gia vào công tác quản lý”.

(Điều 15, Công ước về bảo vệ di sản văn hoá phi vật thể, UNESCO, 2003)

? Đọc thông tin, tư liệu và quan sát Hình 2.7, hãy nêu các giải pháp để bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá.

3. Vai trò, trách nhiệm của các bên liên quan đối với công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá

a. Vai trò

Di sản văn hoá là tài sản vô giá của cộng đồng, là thành quả lao động sáng tạo của con người trong lịch sử, tồn tại ở khắp các địa phương trong cả nước và thuộc sở hữu toàn dân. Theo đó, tất cả các tổ chức, cá nhân, cộng đồng xã hội đều có vai trò quan trọng trong công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá.

Bảng 2.3. Vai trò của các tổ chức, cá nhân trong công tác bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hoá

Hệ thống chính trị	Tạo ra khuôn khổ pháp lý và cơ chế chính sách cho công tác bảo tồn di sản văn hoá.
Doanh nghiệp	Huy động nguồn vốn cho công tác bảo tồn di sản văn hoá.
Cộng đồng dân cư	Là chủ thể, giữ vai trò then chốt trong công tác bảo tồn di sản văn hoá.
Công dân	Trực tiếp tham gia bảo tồn và phát huy giá trị của di sản văn hoá tại địa phương.



Quần thể di tích Đình Ngò thuộc xã Đức Lý, huyện Lý Nhân (Hà Nam) là công trình kiến trúc được xây dựng thời Hậu Lê. Năm 2001, Đình Ngò được Bộ Văn hoá – Thông tin xếp hạng là Di tích lịch sử văn hoá cấp Quốc gia. Trải qua thời gian, nhiều hạng mục đã bị xuống cấp nghiêm trọng. Năm 2018, địa phương tiếp nhận nguồn kinh phí hỗ trợ từ Nhà nước và triển khai huy động xã hội hoá nguồn lực để tu bổ, tôn tạo lại di tích. Hiện nay, di tích Đình Ngò đã trở thành nơi sinh hoạt cộng đồng của địa phương.



Hình 2.8. Di tích Đình Ngò (Hà Nam)

? *Đọc thông tin và quan sát Bảng 2.3, Hình 2.8, hãy giải thích vai trò của hệ thống chính trị, doanh nghiệp, cộng đồng dân cư và cá nhân trong công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá.*

b. Trách nhiệm

Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá là trách nhiệm chung của Nhà nước, các tổ chức xã hội, nhà trường, cộng đồng và mỗi công dân theo quy định của pháp luật. Tuy theo chức năng, nhiệm vụ và sự phân cấp quản lý mà mỗi tổ chức xã hội, cá nhân có trách nhiệm khác nhau.

Bảng 2.4. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá

Nhà nước	- Ban hành các văn bản pháp quy về bảo tồn di sản văn hoá. - Tổ chức, quản lý di sản văn hoá.
Tổ chức xã hội	- Huy động các nguồn lực để bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá. - Thực hiện quản lý di sản văn hoá theo phân cấp.
Cộng đồng	- Trực tiếp tham gia bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá. - Khai thác, sử dụng di sản văn hoá một cách hợp lý, bền vững.
Nhà trường	- Giáo dục và nâng cao nhận thức của học sinh về giá trị của di sản văn hoá. - Phát huy hiệu quả giá trị di sản văn hoá thông qua hoạt động giáo dục.
Công dân	- Chấp hành luật pháp, chính sách, quy định về bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá. - Sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ và vận động người khác cùng tham gia vào việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá.

“Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động nghiên cứu, sưu tầm, bảo quản, truyền dạy và giới thiệu di sản văn hoá phi vật thể nhằm giữ gìn, phát huy bản sắc văn hoá của cộng đồng các dân tộc Việt Nam”.

(Điều 17, Luật Di sản văn hoá, ban hành năm 2001 (sửa đổi, bổ sung năm 2009, năm 2013))

? *Đọc thông tin, tư liệu và quan sát Bảng 2.4, hãy nêu trách nhiệm của các tổ chức xã hội và cá nhân trong công tác bảo tồn và phát huy giá trị của di sản văn hoá.*

III. Một số di sản văn hoá tiêu biểu ở Việt Nam

1. Di sản văn hoá phi vật thể

a. Vị trí phân bố

Theo thống kê của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch, tính đến tháng 10-2020, Việt Nam có 271 di sản văn hoá phi vật thể được đưa vào Danh mục Di sản văn hoá phi vật thể quốc gia, trong đó có 12 di sản đã được UNESCO ghi danh.

Bảng 2.5. Danh mục di sản Văn hoá phi vật thể tiêu biểu ở Việt Nam
được UNESCO ghi danh vào Danh mục Di sản Văn hoá phi vật thể đại diện của nhân loại

STT	Tên di sản	Địa bàn	Năm ghi danh
1	Nhà nhạc cung đình Huế	Thừa Thiên Huế	2003
2	Không gian văn hoá Cồng chiêng Tây Nguyên	Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng	2005
3	Dân ca Quan họ	Bắc Ninh, Bắc Giang	2009
4	Hội Gióng ở đền Phù Đổng và đền Sóc	Hà Nội	2010
5	Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương	Phú Thọ	2012
6	Đờn ca tài tử Nam Bộ	An Giang, Cà Mau, Bạc Liêu, Bến Tre, Cần Thơ, Đồng Tháp, Bình Dương, Bình Phước, Bình Thuận, Bà Rịa – Vũng Tàu, Đồng Nai, Kiên Giang, Hậu Giang, Long An, Ninh Thuận, Sóc Trăng, Tây Ninh, Tiền Giang, Trà Vinh, Thành phố Hồ Chí Minh, Vĩnh Long	2013
7	Dân ca ví, giặm Nghệ – Tĩnh	Nghệ An, Hà Tĩnh	2014
8	Nghi lễ và trò chơi kéo co	Bắc Ninh, Hà Nội, Vĩnh Phúc, Lào Cai, ...	2015
9	Tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ	Nam Định, Hà Nam, Ninh Bình, Phú Thọ, Thái Bình, Hải Dương, Hà Nội, Hưng Yên, Hải Phòng, Vĩnh Phúc, Bắc Giang, Lạng Sơn, Hoà Bình, Lào Cai, Yên Bái, Tuyên Quang, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Thừa Thiên Huế, Thành phố Hồ Chí Minh	2016
10	Nghệ thuật Bài Chòi	Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận	2017
11	Hát Xoan	Phú Thọ	2017
12	Nghi lễ Thên của người Tày, Nùng và Thái	Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Giang, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Điện Biên, Lai Châu, Bắc Kạn, Lào Cai, Quảng Ninh	2019



Lược đồ 2.1. Vị trí phân bố của một số Di sản Văn hoá phi vật thể đại diện của nhân loại ở Việt Nam

? Đọc thông tin và quan sát Bảng 2.5, Lược đồ 2.1, hãy xác định vị trí phân bố của các di sản văn hoá phi vật thể tiêu biểu ở Việt Nam trên lược đồ và rút ra nhận xét về sự phân bố đó.

b. Một số di sản văn hoá phi vật thể tiêu biểu

Nhã nhạc cung đình Huế

Nhã nhạc (âm nhạc tao nhã) là thể loại nhạc chính thức của triều đình, được trình diễn trong cung đình gắn với các nghi lễ đặc biệt, như lễ Đăng quang, lễ Đại triều, lễ Đại yến, lễ Thượng thọ, tế Giao, tế Miếu và là sản phẩm của sự kết hợp giữa lễ và nhạc.



Hình 2.9. Một đội Nhã nhạc cung đình thời Nguyễn

Nhã nhạc cung đình Huế có sự kế thừa từ lễ nhạc của các triều đại trước, đến thời Nguyễn, đặc biệt là thời vua Minh Mệnh, đã phát triển rực rỡ và đạt đến trình độ uyên bác. Đặc trưng của Nhã nhạc cung đình Huế là tính bao trùm đối với các bộ môn âm nhạc khác (lễ nhạc, nhạc thánh phòng, sân khấu,...).



Trình diễn nhã nhạc là các nhạc công, ca công và vũ công được tuyển chọn, đào tạo kĩ lưỡng, sử dụng hàng chục nhạc cụ khác nhau. Quy mô dàn nhạc, cách thức diễn xướng, hệ thống nhạc khí, nhạc cụ được quy định chặt chẽ.

Năm 2003, Nhã nhạc cung đình Huế đã được UNESCO ghi danh là Kiệt tác truyền khẩu và di sản phi vật thể nhân loại. Năm 2008, loại hình nghệ thuật này được UNESCO ghi danh vào Danh mục Di sản văn hoá phi vật thể đại diện của nhân loại.

? *Đọc thông tin và quan sát Hình 2.9, hãy giới thiệu một số nét cơ bản về Nhã nhạc cung đình Huế.*

Đờn ca tài tử Nam Bộ

Đờn ca tài tử là loại hình nghệ thuật dân gian gắn liền với sinh hoạt cộng đồng của cư dân Nam Bộ, được cải biên từ nhạc cung đình Huế và sáng tác mới trên nền tảng âm nhạc dân ca, hát đối, hò vè của vùng đất Nam Bộ. Loại hình nghệ thuật này ra đời từ thế kỉ XIX, ban đầu là thú chơi tao nhã của những người yêu văn hoá, văn nghệ; đến nay, đờn ca tài tử Nam Bộ đã phát triển ở 21 tỉnh, thành phố, trải dài từ Ninh Thuận đến Cà Mau.

Giá trị cốt lõi của đờn ca tài tử Nam Bộ là sự kết hợp hài hoà của ngôn ngữ và âm nhạc, phản ánh tâm tư, nguyện vọng, đời sống sinh hoạt và phong cách phóng khoáng của người dân nơi đây.



Đờn ca tài tử là loại hình nghệ thuật quần chúng, không phân biệt sang hèn. Những nghệ nhân, nghệ sĩ tham gia không phải là người ca diễn chuyên nghiệp. Sân khấu biểu diễn linh hoạt, đơn giản (trong phòng khách, tại bàn tiệc, trên thuyền, trong vườn nhà, ngoài cánh đồng,...).



Hình 2.10. Ban đờn ca tài tử Nguyễn Tổng Triều dự hội chợ các nước thuộc địa ở Mác-xây (Pháp) năm 1906

Năm 2013, Đờn ca tài tử Nam Bộ được UNESCO ghi danh vào Danh mục Di sản văn hoá phi vật thể đại diện của nhân loại.

? *Đọc thông tin và quan sát Hình 2.10, hãy giới thiệu một số nét cơ bản về Đờn ca tài tử Nam Bộ.*

2. Di sản văn hoá vật thể

a. Vị trí phân bố

Tính đến năm 2020, Việt Nam có 119 di tích quốc gia đặc biệt, trong đó có 5 di tích được UNESCO ghi danh là Di sản Văn hoá Thế giới.

Bảng 2.6. Danh mục một số Di sản văn hoá vật thể tiêu biểu ở Việt Nam

STT	Tên di sản	Địa bàn	Năm xếp hạng, ghi danh
1	Đền Hùng	Phú Thọ	Di tích Quốc gia đặc biệt (2009)
2	Thành Cổ Loa	Hà Nội	Di tích Quốc gia đặc biệt (2012)
3	Khu trung tâm Hoàng thành Thăng Long	Hà Nội	– Di tích Quốc gia đặc biệt (2009) – Di sản Văn hoá Thế giới (2010)
4	Văn Miếu – Quốc Tử Giám	Hà Nội	Di tích Quốc gia đặc biệt (2012)
5	Thành nhà Hồ	Thanh Hoá	– Di sản Văn hoá Thế giới (2011) – Di tích Quốc gia đặc biệt (2012)
6	Đô thị cổ Hội An	Quảng Nam	– Di sản Văn hoá Thế giới (1999) – Di tích Quốc gia đặc biệt (2009)
7	Quần thể di tích cổ đô Huế	Thừa Thiên Huế	– Di sản Văn hoá Thế giới (1993) – Di tích Quốc gia đặc biệt (2009)
8	Thánh địa Mỹ Sơn/ Tháp Chăm	Quảng Nam	– Di sản Văn hoá Thế giới (1999) – Di tích Quốc gia đặc biệt (2009)
9	Khu lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phú Chủ tịch	Hà Nội	Di tích Quốc gia đặc biệt (2009)
10	Chiến trường Điện Biên Phủ	Điện Biên	Di tích Quốc gia đặc biệt (2009)
11	Dinh Độc Lập	Thành phố Hồ Chí Minh	Di tích Quốc gia đặc biệt (2009)



Trống đồng Đông Sơn thuộc giai đoạn văn hoá Đông Sơn, được tìm thấy ở nhiều nơi tại Việt Nam, Trung Quốc và một số nước ở Đông Nam Á. Hiện nay, ở Việt Nam có 12 trống đồng được Chính phủ xếp hạng là Bảo vật Quốc gia, như trống đồng Ngọc Lũ, trống đồng Hoàng Hạ, trống đồng Cảnh Thịnh, trống đồng Đền Hùng,...



Hình 2.11. Trống đồng Ngọc Lũ (Hà Nam)



Lược đồ 2.2. Vị trí phân bố của một số Di sản văn hoá vật thể tiêu biểu ở Việt Nam



Đọc thông tin và quan sát Bảng 2.6, Hình 2.11, Lược đồ 2.2, hãy xác định vị trí phân bố của các di sản văn hoá vật thể tiêu biểu ở Việt Nam trên lược đồ và rút ra nhận xét về sự phân bố đó.

b. Một số di sản văn hoá vật thể tiêu biểu

Hoàng thành Thăng Long

Hoàng thành Thăng Long nằm ở quận Ba Đình – Hà Nội, là khu di tích lịch sử của kinh thành Thăng Long xưa. Dấu tích còn lại quan trọng nhất của Hoàng thành Thăng Long là khu khảo cổ 18 Hoàng Diệu, nơi lưu giữ dấu tích trực tiếp của khu trung tâm Hoàng thành. Tại đây, các nhà khảo cổ đã khai quật được nhiều dấu tích lịch sử như nền nhà, các trụ móng kiến cổ, giếng cổ, tượng rồng – phượng, tiền đồng, đồ gốm sứ của Trung Quốc, Nhật Bản, Tây Âu,... Nhiều bằng chứng cho thấy Thăng Long là trung tâm giao lưu văn hoá với các nước trong khu vực.



Hình 2.12. Đoan môn (cổng chính phía nam dẫn vào khu Cấm thành – Hoàng thành Thăng Long)

Năm 2010, UNESCO đã ghi danh khu trung tâm Hoàng thành Thăng Long là Di sản Văn hoá Thế giới.

“Trên thế giới, có nhiều kinh thành có lịch sử trên nghìn năm, nhưng thủ đô một nước hiện nay có bề dày lịch sử với vai trò trung tâm quyền lực gần 13 thế kỉ, trong đó có gần nghìn năm gần như liên tục là quốc đô thì rất hiếm. Tinh liên tục và lâu dài của một trung tâm quyền lực cho đến ngày nay, đó là đặc điểm và giá trị lịch sử nổi bật của Khu di tích Trung tâm Hoàng thành Thăng Long”.

(Nhận diện giá trị Khu di tích Hoàng thành Thăng Long sau 5 năm nghiên cứu, so sánh (2004 – 2008), Phan Huy Lê).

? Đọc thông tin, tư liệu và quan sát Hình 2.12, hãy giới thiệu một số nét cơ bản về Hoàng thành Thăng Long.

Thánh địa Mỹ Sơn

Thánh địa Mỹ Sơn thuộc xã Duy Phú, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam, nằm trong một thung lũng có đường kính rộng chừng 2 km. Nơi đây được coi là một trong những trung tâm đền đài chính của Hin-đu giáo ở Đông Nam Á.

Thánh địa Mỹ Sơn được biết đến như một công trình nổi tiếng của Vương quốc Chăm-pa, với hơn 70 ngôi đền, tháp bằng gạch đá, được xây dựng từ thế kỉ thứ IV đến thế kỉ XIII. Hầu hết các công trình kiến trúc, điêu khắc tại Mỹ Sơn đều chịu ảnh hưởng của Hin-đu giáo. Ngoài chức năng hành lễ, Mỹ Sơn còn là trung tâm văn hoá, tín ngưỡng và là khu lăng mộ của các vua quan, hoàng thân quốc thích của các vương triều Chăm-pa. Thánh địa Mỹ Sơn không chỉ là kiệt tác ghi dấu của một nền kiến trúc Chăm-pa, mà còn của văn hoá khu vực Đông Nam Á.

Năm 1999, Thánh địa Mỹ Sơn được UNESCO ghi danh vào Danh mục Di sản Văn hoá Thế giới. Năm 2009, nơi đây đã được Thủ tướng Chính phủ đưa vào danh sách xếp hạng Di tích Quốc gia đặc biệt ở Việt Nam.



Các đền, tháp ở Mỹ Sơn được xây dựng bằng gạch đỏ, không có hồ phủ ngoài, giữa các viên gạch không có mạch vữa. Các đền, tháp đều có hình chóp tứ giác. Mái tháp được cấu trúc theo nhiều tầng chồng lên nhau, trên đặc dưới rỗng, càng lên cao càng nhỏ dần tạo dáng cao vút. Mặt ngoài cửa các tháp mang những đường nét mô tả hình người, hình động vật, có cây hoa lá rất sinh động và uyển chuyển.



Hình 2.13. Một góc quần thể Thánh địa Mỹ Sơn



Đọc thông tin và quan sát Hình 2.13, hãy giới thiệu một số nét cơ bản về Thánh địa Mỹ Sơn.

3. Di sản thiên nhiên tiêu biểu

a. Vị trí phân bố

Di sản thiên nhiên là cảnh quan thiên nhiên được tạo thành bởi các cấu trúc hình thể và sinh vật học, hoặc bởi các cấu trúc địa chất học và địa lý tự nhiên có giá trị đặc biệt về phương diện thẩm mỹ, khoa học và bảo tồn. Khái niệm di sản thiên nhiên thường được dùng để phân biệt với di sản văn hoá. Trong một số trường hợp, di sản thiên nhiên thường được gọi là danh lam thắng cảnh.

Trên lãnh thổ Việt Nam có nhiều danh lam thắng cảnh có giá trị đặc biệt, trong đó có hàng chục địa điểm đã được xếp hạng là Di tích Quốc gia đặc biệt.

Bảng 2.7. Danh mục một số di sản thiên nhiên tiêu biểu ở Việt Nam

STT	Tên di sản	Địa bàn	Năm xếp hạng, ghi danh
1	Vịnh Hạ Long	Quảng Ninh	– Di sản Thiên nhiên Thế giới (1994, 2000) – Di tích Quốc gia đặc biệt (2009)
2	Vườn Quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng	Quảng Bình	– Di sản Thiên nhiên Thế giới (2003, 2015) – Di tích Quốc gia đặc biệt (2009)
3	Hố Ba Bể	Bắc Kạn	Di tích Quốc gia đặc biệt (2012)
4	Vườn Quốc gia Cát Tiên	Đồng Nai, Lâm Đồng, Bình Phước	– Khu dự trữ sinh quyển thế giới (2001) – Di tích Quốc gia đặc biệt (2012)
5	Quần đảo Cát Bà	Hải Phòng	– Khu dự trữ sinh quyển thế giới (2004) – Di tích Quốc gia đặc biệt (2013)
6	Cao nguyên đá Đổng Văn	Hà Giang	Công viên địa chất toàn cầu (2010)
7	Ngũ Hành Sơn	Đà Nẵng	Di tích Quốc gia đặc biệt (2018)
8	Non nước Cao Bằng	Cao Bằng	Công viên địa chất toàn cầu (2018)
9	Khu bảo tồn thiên nhiên Na Hang – Lâm Bình	Tuyên Quang	Di tích Quốc gia đặc biệt (2018)
10	Công viên địa chất Đắk Nông	Đắk Nông	Công viên địa chất toàn cầu (2020)
11	Gành Đá Đĩa	Phú Yên	Di tích Quốc gia đặc biệt (2020)



Lược đồ 2.3. Vị trí phân bố của một số di sản thiên nhiên tiêu biểu ở Việt Nam

? Đọc thông tin và quan sát Bảng 2.7, Lược đồ 2.3, hãy xác định vị trí phân bố của các di sản thiên nhiên tiêu biểu ở Việt Nam và rút ra nhận xét về sự phân bố đó.

b. Một số di sản thiên nhiên tiêu biểu

Vịnh Hạ Long

Vịnh Hạ Long là một vịnh nhỏ thuộc phần bờ tây Vịnh Bắc Bộ tại khu vực biển Đông Bắc Việt Nam, bao gồm vùng biển đảo của thành phố Hạ Long (Quảng Ninh) với 1 969 hòn đảo lớn nhỏ.

Lịch sử kiến tạo địa chất đá vôi của Vịnh Hạ Long đã trải qua khoảng 500 triệu năm với những điều kiện cổ địa lí rất khác nhau. Sự tác động của các yếu tố tự nhiên đã khiến Vịnh Hạ Long trở thành một khu vực có cảnh quan kì thú.



Quá trình kiến tạo qua hàng triệu năm của Trái Đất đã góp phần tạo ra những giá trị địa chất, địa mạo có một không hai của quần thể cảnh quan thiên nhiên Vịnh Hạ Long. Nơi đây được coi là một trong bảy kì quan thiên nhiên thế giới mới, là điểm du lịch hấp dẫn của du khách trong nước và quốc tế, đem lại giá trị kinh tế lớn và góp phần quảng bá hình ảnh của Việt Nam ra thế giới.



Hình 2.14. Một góc Vịnh Hạ Long

Vịnh Hạ Long có giá trị đặc biệt về các phương diện thẩm mỹ, khoa học và bảo tồn. Vùng lõi của Vịnh Hạ Long đã được UNESCO hai lần ghi danh là Di sản Thiên nhiên Thế giới (năm 1994 và năm 2000).



Đọc thông tin và quan sát Hình 2.14, hãy giới thiệu một số nét cơ bản về Vịnh Hạ Long.

Công viên địa chất Đắc Nông

Công viên địa chất Đắc Nông trải rộng trên địa bàn 5 huyện: Krông Nô, Cư Jút, Đắc Mil, Đắc Song, Đắc Glong và thành phố Gia Nghĩa thuộc tỉnh Đắc Nông. Do các vận động kiến tạo của lớp vỏ Trái Đất, nơi đây được nâng lên. Bên cạnh đó, hoạt động của núi lửa đã hình thành nên vùng đất đỏ ba-dan rộng lớn, màu mỡ cùng nhiều hang động độc đáo. Công viên địa chất Đắc Nông nằm giữa vùng đất có bề dày lịch sử, văn hoá với những giá trị văn hoá vật thể, phi vật thể như Không gian Văn hoá Công chiêng Tây Nguyên, Sử thi *Ôt N'drong*, Khu Bảo tồn thiên nhiên Nam Nung, Vườn quốc gia Tà Đùng,...



Công viên địa chất Đắk Nông có khoảng 65 điểm di sản địa chất, địa mạo, gần 50 hang động, các miệng núi lửa, thác nước,... Đồng thời là một vùng đất đỏ trù phú với hệ sinh thái rừng nhiệt đới, lưu giữ các giá trị đặc trưng về đa dạng sinh học, nhiều nét độc đáo về văn hoá.



Hình 2.15. Dấu tích miệng núi lửa ở Công viên địa chất Đắk Nông

? Đọc thông tin và quan sát Hình 2.15, hãy giới thiệu một số nét cơ bản về Công viên địa chất Đắk Nông.

4. Di sản phức hợp tiêu biểu ở Việt Nam

a. Vị trí phân bố

Di sản phức hợp là địa điểm có sự kết hợp giữa cảnh quan thiên nhiên với công trình kiến trúc có giá trị đặc biệt. Trong một số trường hợp, di sản phức hợp thường được gọi là di tích – danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử – danh lam thắng cảnh.

Vẻ đẹp của thiên nhiên kết hợp với những kiến trúc nhân tạo đã tạo nên nhiều di tích – danh lam thắng cảnh tiêu biểu trên lãnh thổ Việt Nam. Đến năm 2020, ở Việt Nam có hàng chục di tích lịch sử – danh lam thắng cảnh được Chính phủ xếp hạng Di tích Quốc gia đặc biệt, trong đó Quần thể danh thắng Tràng An đã được UNESCO ghi danh vào Danh mục Di sản Thế giới, thuộc loại hình di sản phức hợp.

Bảng 2.8. Danh mục một số di sản phức hợp tiêu biểu ở Việt Nam

STT	Tên di sản	Địa bàn	Năm xếp hạng, ghi danh
1	Quần thể danh thắng Tràng An	Ninh Bình	- Di tích Quốc gia đặc biệt (2012) - Di sản Thế giới (2014)
2	Quần thể di tích và danh thắng Yên Tử	Quảng Ninh	Di tích Quốc gia đặc biệt (2012)
3	Hồ Hoàn Kiếm và Đền Ngọc Sơn	Hà Nội	Di tích Quốc gia đặc biệt (2013)
4	Tây Thiên – Tam Đảo	Vĩnh Phúc	Di tích Quốc gia đặc biệt (2015)
5	Quần thể An Phụ – Kinh Châu – Nhâm Dương	Hải Dương	Di tích Quốc gia đặc biệt (2016)
6	Quần thể Hương Sơn	Hà Nội	Di tích Quốc gia đặc biệt (2017)
7	Núi Non Nước	Ninh Bình	Di tích Quốc gia đặc biệt (2019)
8	Sầm Sơn	Thanh Hoá	Di tích Quốc gia đặc biệt (2019)

b. Một số di sản phức hợp tiêu biểu

Quần thể danh thắng Tràng An

Quần thể danh thắng Tràng An nằm ở khu vực giáp ranh giữa huyện Hoa Lư với các huyện Gia Viễn, Nho Quan, thành phố Tam Điệp và thành phố Ninh Bình (tỉnh Ninh Bình). Vùng lõi Tràng An chủ yếu thuộc địa phận hai xã Trường Yên và Ninh Hải (huyện Hoa Lư).



Hình 2.16. Một góc Quần thể danh thắng Tràng An (Ninh Bình)



Tràng An mang trong mình những khung cảnh thiên nhiên độc đáo như núi đá, rừng cây, thảm thực vật, đồng lúa, hồ đầm, hang động,...

Về phương diện lịch sử, nơi đây từng là môi trường sống của người tiền sử, gắn với văn hoá vùng và tâm linh, đồng thời là bằng chứng về sự tồn tại của các triều đại Đinh, Tiền Lê và đầu triều Lý.

Với giá trị to lớn về địa chất, địa mạo, lịch sử, văn hoá, kinh tế, năm 2014 Quần thể danh thắng Tràng An chính thức được UNESCO ghi danh vào Danh mục Di sản phức hợp thế giới đầu tiên của Việt Nam và cũng là Di sản thế giới kép duy nhất ở khu vực Đông Nam Á.



Đọc thông tin và quan sát Hình 2.16, hãy giới thiệu một số nét cơ bản về Quần thể danh thắng Tràng An.

Quần thể di tích và danh thắng Yên Tử

Quần thể di tích và danh thắng Yên Tử nằm trên địa phận ba tỉnh Bắc Giang, Hải Dương và Quảng Ninh, bao gồm Khu di tích và danh thắng Đông Yên Tử (thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh); Khu di tích lịch sử nhà Trần (huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh); Khu di tích và danh thắng Tây Yên Tử (nằm trên các huyện Yên Dũng, Lục Nam, Lục Ngạn, Sơn Động, tỉnh Bắc Giang); Khu di tích Côn Sơn – Kiếp Bạc – Thanh Mai (thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương).

Vùng lõi của Quần thể di tích và danh thắng Yên Tử là Khu di tích và danh thắng Đông Yên Tử (thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh), thuộc hệ thống cảnh cung Đông Triều. Địa hình nơi đây đã tạo nên các cảnh quan kì vĩ, như thác Vàng, công Trời, đường Tùng, rừng trúc, đỉnh núi Yên Tử,... Đây cũng là nơi hội tụ của các công

trình kiến trúc cổ như chùa Bí Thượng, chùa Giải Oan, chùa Hoa Yên,... Thiền phái Trúc Lâm do Phật hoàng Trần Nhân Tông sáng lập nằm trong Quần thể di tích và danh thắng Yên Tử.

Với những giá trị to lớn về lịch sử, văn hoá, kiến trúc, nghệ thuật, khảo cổ, danh lam thắng cảnh, năm 2012, Quần thể di tích và danh thắng Yên Tử được Thủ tướng Chính phủ ra quyết định xếp hạng là Di tích Quốc gia đặc biệt.



Từ xưa các tín đồ Phật giáo đã đến Yên Tử dựng am, cầu kinh niệm Phật. Đến thời Trần (1226 – 1400), Yên Tử được xây dựng thành khu quần thể kiến trúc chùa, tháp có quy mô lớn. Năm 1299, vua Trần Nhân Tông chính thức thành lập Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử. Ông được coi là vị Sư tổ thứ nhất, với Phật danh Diệu Ngự Giác Hoàng. Từ đó Yên Tử trở thành “kinh đô tư tưởng” của Phật phái Trúc Lâm.



Hình 2.17. Một phần Quần thể di tích và danh thắng Yên Tử (Quảng Ninh)



Đọc thông tin và quan sát Hình 2.17, hãy giới thiệu một số nét cơ bản về Quần thể di tích và danh thắng Yên Tử.



1. Vẽ sơ đồ tư duy khái quát nội dung cơ bản về khái niệm, ý nghĩa, phân loại, danh hiệu xếp hạng, các giải pháp bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá.
2. Lập bảng thống kê các di sản văn hoá tiêu biểu của Việt Nam được UNESCO ghi danh vào Danh mục Di sản Thế giới.
3. Kể tên các di sản văn hoá tiêu biểu ở Việt Nam theo không gian được UNESCO ghi danh là Di sản Thế giới trên lược đồ.



4. Sưu tầm tư liệu về một trong những di sản văn hoá tiêu biểu tại địa phương hoặc ở Việt Nam để giới thiệu với thầy, cô và bạn học.
5. Thông qua tìm hiểu về một di sản văn hoá tiêu biểu, hãy nêu trách nhiệm của bản thân đối với việc bảo tồn và phát huy giá trị của di sản văn hoá.
6. Đóng vai hướng dẫn viên du lịch, giới thiệu với du khách về một di sản văn hoá tiêu biểu ở Việt Nam.

Học xong chuyên đề này, em sẽ:

✓ *Nêu và phân tích được đặc điểm của mô hình nhà nước quân chủ Việt Nam; phân tích được nét chính của hai bộ luật: Quốc triều hình luật, Hoàng Việt luật lệ.*

✓ *Phân tích được bối cảnh, ý nghĩa sự ra đời, đặc điểm, tính chất và vai trò của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà trong quá trình kháng chiến chống ngoại xâm và xây dựng đất nước thời kì 1945 – 1976.*

✓ *Phân tích được bối cảnh, ý nghĩa sự ra đời và vai trò của Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong quá trình đổi mới và hội nhập quốc tế.*

✓ *Nêu được điểm chung về bối cảnh ra đời và phân tích được một số điểm chính của các bản hiến pháp Việt Nam. Nêu được nội dung chính, phân tích được ý nghĩa của Hiến pháp 1946; nêu được một số nét chính của Hiến pháp 1992; phân tích được điểm mới của Hiến pháp 2013.*

✓ *Có ý thức trân trọng lịch sử lập hiến của dân tộc, có trách nhiệm và sẵn sàng vận động người khác cùng tuân thủ pháp luật.*



Hình 3.1. Sắc mệnh chi bảo triều vua Minh Mệnh (1820 – 1840)



Hình 3.2. Quốc huy của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam



Sắc mệnh chi bảo là biểu tượng cho quyền lực của các vua triều Nguyễn trong mô hình nhà nước quân chủ. Quốc huy là một trong những biểu tượng của Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Trong lịch sử, Việt Nam đã trải qua nhiều mô hình nhà nước khác nhau. Vậy mô hình nhà nước quân chủ Việt Nam có đặc điểm gì? Bối cảnh lịch sử, ý nghĩa của sự ra đời Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà là gì? Quốc triều hình luật, Hoàng Việt luật lệ và một số bản hiến pháp đã ban hành trong lịch sử Việt Nam có những nội dung chính nào?



I. Nhà nước và pháp luật trong lịch sử Việt Nam (trước năm 1858)

1. Một số mô hình nhà nước quân chủ Việt Nam

Nhà nước quân chủ Việt Nam do vua đứng đầu. Ngôi vua được thiết lập chủ yếu theo nguyên tắc cha truyền con nối. Nhà vua có quyền lực tối cao, quyết định mọi công việc trong nội trị và ngoại giao. Quyền lực nhà nước tập trung thống nhất từ trung ương đến địa phương. Đội ngũ quan lại các cấp gồm tầng lớp quý tộc, tướng lĩnh, trí thức được tuyển chọn qua nhiều hình thức khác nhau.

a. Nhà nước quân chủ thời Lý – Trần

Nhà nước quân chủ thời Lý – Trần là nhà nước quân chủ chuyên chế mang tính quý tộc. Dưới thời Trần, nhà vua sau khi truyền ngôi cho Thái tử trở thành Thái thượng hoàng nhưng vẫn nắm giữ quyền lực tối cao. Đội ngũ quan lại trong bộ máy chính quyền chủ yếu là quý tộc. Từ năm 1075 có thêm hình thức khoa cử để tuyển chọn quan lại. Tính chất thân dân của nhà nước được thể hiện rõ nét qua các chính sách như chăm lo phát triển kinh tế nông nghiệp, miễn giảm thuế trong những năm mất mùa, miễn giảm hình phạt, đại xá cho tù nhân,... Mối quan hệ giữa vua và người dân còn khá gần gũi.



Sơ đồ 3.1. Tổ chức bộ máy nhà nước thời Lý (1009 – 1225)



Sơ đồ 3.2. Tổ chức bộ máy nhà nước thời Trần (1226 – 1400)

Vua Trần Thánh Tông từng nói với người trong hoàng tộc: “*Thiên hạ là thiên hạ của tổ tông, người nổi nghiệp của tổ tông phải cùng hưởng phú quý với anh em trong họ. Tuy bên ngoài một người ở ngôi tôn, được cả thiên hạ phụng sự, nhưng bên trong thì ta với các khanh là đồng bào ruột thịt*”.

(Đại Việt sử ký toàn thư, Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Hậu Lê)

? Đọc thông tin, tư liệu và quan sát các sơ đồ 3.1, 3.2, hãy nêu đặc điểm mô hình nhà nước thời Lý – Trần.

b. Nhà nước quân chủ thời Lê sơ

Nhà nước quân chủ thời Lê sơ là nhà nước quân chủ chuyên chế tập quyền mang tính quan liêu. Từ thời vua Lê Thánh Tông đã bãi bỏ một số chức quan như Tể tướng, Đại hành khiển,... cùng một số cơ quan trung gian giữa vua và bộ phận thừa hành như Khu mật viện, Trung thư sảnh,... Vua trực tiếp điều hành và can thiệp mọi công việc quản lí. Lục bộ (Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công) là cơ quan hành chính trực tiếp thi hành mệnh lệnh của vua và chịu trách nhiệm trước nhà vua.

Từ năm 1471, theo cải cách của Lê Thánh Tông cả nước có 13 đạo thừa tuyên và một phủ Phụng Thiên (Thăng Long). Tại mỗi đạo có Thừa ti, Đô ti, Hiến ti. Quan lại được tuyển chọn bằng nhiều hình thức nhưng chủ yếu là khoa cử.



Xã trưởng được bầu phải trên 30 tuổi, làm việc cần thận, được dân làng tín nhiệm, được quan cấp trên phê duyệt.

[Năm 1471] “Lại lấy các chức thái sư, thái úy, thái phó, thái bảo, thiếu sư, thiếu phó, thiếu bảo làm hạng đại thần trong chức. Lấy Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công làm sáu bộ. Ngoài sáu bộ có sáu khoa, Đại lý, Thái thường, Quan lộc, Thái bộc, Hồng lô, Thượng bảo là sáu tự. Lại đặt Giám sát ngự sử 13 đạo, Đô đốc phủ năm phủ quân”.

(Đại Việt sử kí toàn thư, Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Hậu Lê)



Sơ đồ 3.3. Tổ chức bộ máy nhà nước thời Lê sơ từ sau năm 1460



Đọc thông tin và quan sát Sơ đồ 3.3, hãy nêu đặc điểm mô hình nhà nước thời Lê sơ.

c. Nhà nước quân chủ thời Nguyễn

Nhà nước quân chủ thời Nguyễn là nhà nước quân chủ chuyên chế tập quyền cao độ mang tính quan liêu. Vua trực tiếp điều hành bộ máy chính quyền với sự tham mưu, giúp việc của Nội các và Cơ mật viện. Năm 1832, vua Minh Mệnh thống nhất cả nước thành 30 tỉnh và phủ Thừa Thiên (Huế). Đứng đầu tỉnh là Tổng đốc (ở tỉnh lớn) hoặc Tuần phủ (ở tỉnh nhỏ). Khoa cử tiếp tục là hình thức tuyển chọn quan lại chủ yếu.

[Năm 1832] “Nay chia đất tỉnh hạt, thiết lập quan chức, có hai ti Bộ chánh, Án sát, chia giữ các việc tài chính thuế khoá và hình luật, có lãnh binh quan cai quản, quan võ và binh lính tất cả đều thuộc quyền tổng đốc, tuân phủ. Như vậy thì chức vụ đều có chuyên trách, mọi việc mới mong sắp xếp được hẳn hoi”.

(Đại Nam thực lục, Quốc sử quán triều Nguyễn)



Từ năm 1828, nhà Nguyễn bãi bỏ chức xã trưởng, thống nhất đặt lí trưởng đứng đầu cấp xã. Lí trưởng được bầu phải là người có tài sản, chăm chỉ, được nhân dân tín nhiệm, được các quan phủ, huyện xét duyệt.

? Đọc thông tin và quan sát Sơ đồ 3.4, hãy nêu đặc điểm mô hình nhà nước thời Nguyễn

Sơ đồ 3.4. Tổ chức bộ máy nhà nước thời Nguyễn (từ sau năm 1828)

2. Một số bộ luật tiêu biểu trong lịch sử Việt Nam trước năm 1858

a. Quốc triều hình luật

Quốc triều hình luật (còn gọi là *Lê triều hình luật*, *Luật Hồng Đức*) ra đời nhằm đáp ứng nhu cầu xây dựng nền quân chủ tập trung thống nhất dưới thời Lê sơ. Từ năm 1428, vua Lê Thái Tổ đã hạ lệnh cho các quan biên soạn luật định. Trên cơ sở tổng hợp và bổ sung các điều luật đã có, vua Lê Thánh Tông tiếp tục hoàn thiện và ban hành *Quốc triều hình luật* vào năm 1483. Bộ luật gồm có 6 quyển, 13 chương và 722 điều.

Nội dung chính của *Quốc triều hình luật* bảo vệ nhà nước quân chủ, lợi ích của vua và quý tộc nhưng vẫn đề cao các giá trị truyền thống, chú ý đến vai trò và quyền lợi của người phụ nữ,... Bộ luật là cơ sở để triều Lê sơ quản lí và cai trị đất nước.

Bảng 3.1. Một số điều luật cụ thể trong *Quốc triều hình luật*

Điều 3	Quy định tám đối tượng được đề nghị xét giảm tội (bất nghi) như: người thân thuộc của nhà vua, người quen thuộc củ của nhà vua, người có đức hạnh lớn, người có tài năng lớn,...
Điều 388	Con gái được quyền chia tài sản như con trai

? Đọc thông tin và quan sát Bảng 3.1, hãy nêu hoàn cảnh ra đời, nội dung cơ bản và ý nghĩa của bộ *Quốc triều hình luật*.

b. Hoàng Việt luật lệ

Hoàng Việt luật lệ (còn gọi là *Hoàng triều luật lệ*, *Nguyễn triều hình luật*, *Luật Gia Long*) được ban hành năm 1815 dưới triều vua Gia Long nhằm quản lý đất nước và ổn định trật tự xã hội. Bộ luật gồm 22 quyển, 398 điều.

Nội dung của bộ luật là củng cố tính chuyên chế của nhà nước quân chủ; bảo vệ quyền lợi của nhà vua và quý tộc; bao quát nhiều lĩnh vực, như quy định về hình phạt, chế độ quan lại, hôn nhân,... Bộ luật là cơ sở pháp lý điều chỉnh quan hệ xã hội trên phạm vi cả nước.

Hoàng Việt luật lệ kế thừa *Quốc triều hình luật* và tham khảo luật của nhà Thanh (Trung Quốc), thể hiện rõ tính chất chuyên chế của nhà nước quân chủ, nhưng vẫn có một số điểm mới (không giữ những cực hình trong luật của nhà Thanh như tru di tam tộc, lăng trì,...).

Bảng 3.2. Một số điều luật cụ thể trong *Hoàng Việt luật lệ*

Điều 227, 228	Ai lấy trộm sách hoặc ấn tín của nhà môn sẽ bị chặt đầu.
Điều 312	Quan lại nhân tiến thì tùy theo tang vật mà định tội tử thu hồi sắc vua ban đến cách chức.
Điều 332	Tội gian dâm quy định cụ thể từng trường hợp có hay không có chồng đều bị phạt trảm trượng, cưỡng gian bị xét treo cổ, gian dâm với con gái 12 tuổi trở xuống dù đồng thuận cũng xét vào tội cưỡng gian.

Gia Long ban chiếu lệnh về việc biên soạn *Hoàng Việt luật lệ*: “Mở xét sách hình luật các đời, nước ta từ Lý, Trần, Lê dấy lên, mỗi đời có một chế độ, mà đầy đủ nhất là ở đời Hồng Đức [Lê Thánh Tông].... Sai đình thần chuẩn theo điển lệ của các triều, tham chiếu điều luật của đời Hồng Đức và của nhà Thanh, lấy bỏ cân nhắc, cốt sao cho đúng, mà vưng thành tập biên”.

(Đại Nam thực lục, Quốc sử quán triều Nguyễn)

? Đọc thông tin, tư liệu và quan sát Bảng 3.2, hãy nêu hoàn cảnh ra đời, nội dung chính và ý nghĩa của *Hoàng Việt luật lệ*.

II. Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (1945 – 1976)

1. Sự ra đời của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa

Ngày 15-8-1945, Nhật hoàng tuyên bố Nhật Bản đầu hàng không điều kiện các nước Đồng minh. Ở Việt Nam, quân đội Nhật cùng chính quyền thân Nhật hoang mang, tê liệt. Từ ngày 14 đến ngày 28-8-1945, cuộc Tổng khởi nghĩa giành lại chính quyền trên phạm vi cả nước đã diễn ra và giành thắng lợi. Ngày 2-9-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ lâm thời đọc bản *Tuyên ngôn Độc lập*, công bố trước quốc dân và thế giới sự ra đời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Ngày 8-9-1945, Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra Sắc lệnh số 14/SL quy định về thời hạn tổ chức Tổng tuyển cử. Ngày 6-1-1946,

cuộc Tổng tuyển cử bầu Quốc hội được tổ chức. Tại phiên họp đầu tiên ngày 2-3-1946, Quốc hội đã biểu quyết tán thành Chính phủ Liên hiệp kháng chiến.



Hình 3.3. Ngày 19-8-1945, khởi nghĩa ở Hà Nội, các lực lượng quần chúng cách mạng đánh chiếm Bắc Bộ phủ



Hình 3.4. Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra mắt quốc dân ngày 2-9-1945

Một dân tộc đã gan góc chống ách nô lệ của Pháp hơn tám mươi năm nay, một dân tộc đã gan góc đứng về phe Đồng minh chống phát xít mấy năm nay, dân tộc đó phải được tự do! Dân tộc đó phải được độc lập!

Vì những lẽ trên, chúng tôi, Chính phủ lâm thời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, trịnh trọng tuyên bố với thế giới rằng: Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thật đã thành một nước tự do, độc lập. Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy.

(Tuyên ngôn Độc lập, Hồ Chí Minh)

Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra đời là thành quả của quá trình đấu tranh giành lại độc lập dân tộc, chấm dứt thời kì thực dân Pháp và quân phiệt Nhật đô hộ, mở ra kỉ nguyên độc lập dân tộc gắn liền với giải phóng xã hội. Sự ra đời của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã góp phần cổ vũ cho phong trào giải phóng dân tộc ở các nước châu Á, châu Phi và khu vực Mỹ La-tinh.

? *Đọc thông tin và quan sát các hình 3.3, 3.4, hãy phân tích bối cảnh ra đời của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.*

2. Đặc điểm và tính chất của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà

Đặc điểm

Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà là nhà nước theo chính thể cộng hoà. Quyền quyết định những vấn đề quan trọng nhất của đất nước không thuộc về một người như nhà nước quân chủ trước đây mà thuộc về Quốc hội – cơ quan do cử tri bầu ra.

Tính chất

Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà là nhà nước dân chủ kiểu mới, của dân, do dân, vì dân. Nhân dân là chủ thể của quyền lực chính trị – xã hội. Thể chế dân chủ bảo đảm quyền lực thực sự thuộc về nhân dân. Nhân dân thực hiện quyền lực của mình thông qua hệ thống chính trị và thể chế chính trị dân chủ.



Hình 3.5. Số đặc biệt của báo Quốc hội ra ngày
Tổng tuyển cử 6-1-1946

“Nước ta là nước dân chủ. Bao nhiêu lợi ích đều vì dân. Bao nhiêu quyền hạn đều của dân. Công việc đổi mới, xây dựng là trách nhiệm của dân. Sự nghiệp kháng chiến, kiến quốc là công việc của dân. Chính quyền từ xã đến Chính phủ trung ương do dân cử ra. Đoàn thể từ Trung ương đến xã do dân tổ chức nên. Nói tóm lại, quyền hành và lực lượng đều ở nơi dân”.

(Hồ Chí Minh)

? Đọc thông tin, tư liệu và quan sát Hình 3.5, hãy phân tích đặc điểm và tính chất của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

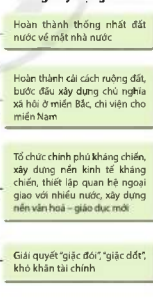
3. Vai trò của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà

Từ năm 1945 đến năm 1976, Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã thực hiện vai trò tổ chức kháng chiến chống ngoại xâm và xây dựng đất nước.

Trong kháng chiến chống ngoại xâm



Trong xây dựng đất nước



Sơ đồ 3.5. Tóm tắt vai trò của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà



Hình 3.6. Chủ tịch nước Cu-ba Phi-đen Cát-xơ-rô thăm vùng giải phóng miền Nam (15-9-1973)

Về thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, Chủ tịch Hồ Chí Minh nhận định: *"lần đầu tiên trong lịch sử, một nước thuộc địa nhỏ yếu đã đánh thắng một nước thực dân hùng mạnh. Đó là một thắng lợi vẻ vang của nhân dân Việt Nam, đồng thời cũng là một thắng lợi của các lực lượng hoà bình, dân chủ và xã hội chủ nghĩa trên toàn thế giới"*.

(Hồ Chí Minh)

 Nhân dịp khai giảng đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà (tháng 9-1945), Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định nền giáo dục của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà là nền giáo dục của một nước độc lập, một nền giáo dục sẽ đào tạo học sinh thành những người công dân hữu ích cho nước Việt Nam. Chính phủ chú trọng xây dựng nền văn hoá – giáo dục mới theo ba tính chất: Dân chủ – Khoa học – Đại chúng. Mọi hoạt động văn hoá trong kháng chiến thực hiện theo phương châm "kháng chiến hoá văn hoá, văn hoá hoá kháng chiến".

 *Đọc thông tin, tư liệu và quan sát Sơ đồ 3.5, Hình 3.6, hãy nêu vai trò của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà trong kháng chiến chống ngoại xâm và xây dựng đất nước giai đoạn 1945 – 1976.*

III. Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam từ năm 1976 đến nay

1. Sự ra đời của Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Sau thắng lợi mùa Xuân năm 1975, đất nước Việt Nam thống nhất về mặt lãnh thổ nhưng vẫn tồn tại hai tổ chức nhà nước khác nhau (Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ở miền Bắc, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam ở miền Nam). Thống nhất về mặt nhà nước vừa là nguyện vọng của nhân dân, vừa là cơ sở pháp lý để thực hiện nhiệm vụ xây dựng chủ nghĩa xã hội trên phạm vi cả nước.

Từ ngày 15 đến ngày 21-11-1975, Hội nghị Hiệp thương chính trị giữa hai miền Nam – Bắc được tổ chức tại Sài Gòn. Ngày 25-4-1976, nhân dân cả nước tham gia Tổng tuyển cử bầu Quốc hội. Tại kì họp thứ nhất, Quốc hội khoá VI (từ ngày 24-6 đến ngày 3-7-1976) đã quyết định đổi tên nước Việt Nam là Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.



Hình 3.7. Nhân dân tham gia Tổng tuyển cử bầu Quốc hội (25-4-1976)



Hình 3.8. Phiên khai mạc kì họp thứ nhất Quốc hội khoá VI (1976)

Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ra đời đã hoàn thành thống nhất đất nước về mặt nhà nước, là cơ sở để tiếp tục hoàn thành thống nhất trên các lĩnh vực kinh tế, văn hoá, xã hội. Sự thành lập của Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã tạo điều kiện thuận lợi thực hiện nhiệm vụ cách mạng xã hội chủ nghĩa trong phạm vi cả nước, mở rộng quan hệ với các nước trên thế giới.



Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam vừa thành lập đã có 94 nước chính thức công nhận và đặt quan hệ ngoại giao. Ngày 20-9-1977, Việt Nam trở thành thành viên thứ 149 của Liên hợp quốc.



Hình 3.9. Phó Thủ tướng, Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Duy Trinh (thứ hai, từ phải sang) dự lễ thượng cờ Việt Nam tại trụ sở Liên hợp quốc (1977)



Đọc thông tin và quan sát các hình từ 3.7 đến 3.9, hãy:

- Phân tích bối cảnh ra đời của Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
- Phân tích ý nghĩa lịch sử của sự ra đời Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Vai trò của Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong quá trình đổi mới và hội nhập quốc tế

Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ban hành nhiều chính sách đáp ứng yêu cầu của quá trình đổi mới và hội nhập quốc tế. Nhiều đạo luật quan trọng lần đầu tiên được ban hành, như Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (1987), Luật Doanh nghiệp tư nhân (1990),... Ngày 7-1-2016, Thủ tướng Chính phủ đã kí Quyết định số 40/QĐ-TTg về việc phê duyệt chiến lược tổng thể hội nhập quốc tế đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

Nhà nước quản lí và tổ chức thực hiện các chủ trương của Đảng về đổi mới và hội nhập quốc tế. Nhà nước tăng cường hiệu quả quản lí đối với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế. Nhà nước là chủ thể duy nhất hoạch định và tổ chức thực hiện chính sách phù hợp với yêu cầu của các quy luật kinh tế thị trường, đẩy mạnh cải cách hành chính và hệ thống luật pháp.

Nhà nước tăng cường hợp tác song phương, đa phương, toàn diện, nâng cao vị thế của Việt Nam trong quan hệ quốc tế.



Trải qua hơn 30 năm đổi mới và hội nhập quốc tế, Việt Nam đã thoát ra khỏi khủng hoảng kinh tế – xã hội và tình trạng kém phát triển, trở thành nước đang phát triển có thu nhập trung bình.

Năm 2020, Việt Nam có quan hệ hữu nghị hợp tác với 189 quốc gia, trong đó có 17 nước đối tác chiến lược và 13 nước đối tác toàn diện; có quan hệ kinh tế với hơn 230 nền kinh tế, đã kí 15 hiệp định thương mại tự do (FTA). Việt Nam đảm nhận vai trò là Chủ tịch ASEAN, Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc.



Hình 3.10. Nguyên Phó Thủ tướng, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Nguyễn Mạnh Cầm (thứ hai, từ phải sang) cùng các Ngoại trưởng ASEAN trong cuộc họp kết nạp Việt Nam vào ASEAN tại Bô-ru-nây ngày 28-7-1995



Đọc thông tin, quan sát Hình 3.10, hãy nêu vai trò của Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong quá trình đổi mới và hội nhập quốc tế?

IV. Một số bản hiến pháp của Việt Nam từ năm 1946 đến nay

1. Sự ra đời của các bản hiến pháp từ năm 1946 đến nay

Từ Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đến Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, đã ban hành 5 bản hiến pháp vào các năm 1946, 1959, 1980, 1992 và 2013. Các bản hiến pháp này đều ra đời trong bối cảnh đất nước có những thay đổi quan trọng về chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá, nhằm thể chế hoá đường lối cách mạng cho mỗi giai đoạn phát triển.

Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, ngày 3-9-1945, phiên họp đầu tiên của Chính phủ đã xác định xây dựng hiến pháp dân chủ là một trong những nhiệm vụ cấp bách của Chính phủ. Ngày 9-11-1946, tại kì họp thứ hai Quốc hội khoá I đã thông qua bản Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

“Trước chúng ta đã bị chế độ quân chủ chuyên chế cai trị, rồi đến chế độ thực dân không kém phần chuyên chế nên nước ta không có hiến pháp, nhân dân ta không được hưởng quyền tự do, dân chủ. Chúng ta phải có một bản hiến pháp dân chủ”.

(Hồ Chí Minh)

Từ năm 1954, sau khi cuộc kháng chiến chống Pháp thắng lợi, miền Bắc đi lên xây dựng chủ nghĩa xã hội, miền Nam tiếp tục đấu tranh hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân. Trước tình hình và nhiệm vụ cách mạng mới đặt ra yêu cầu phải bổ sung, sửa đổi Hiến pháp năm 1946. Ngày 31-12-1959, tại kì họp thứ 11, Quốc hội khoá I đã thống nhất thông qua bản Hiến pháp sửa đổi thay thế cho Hiến pháp năm 1946.

Thắng lợi Mùa xuân năm 1975 đã mở ra giai đoạn mới trong lịch sử Việt Nam. Miền Nam hoàn toàn giải phóng, cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân hoàn thành trên phạm vi cả nước, tạo điều kiện thuận lợi để thống nhất đất nước. Cả nước bước vào thời kì xây dựng chủ nghĩa xã hội. Ngày 18-12-1980, tại kì họp thứ 7 Quốc hội khoá VI đã nhất trí thông qua Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam (12-1986) đề ra đường lối đổi mới. Công cuộc đổi mới đất nước đặt ra yêu cầu cần có một bản hiến pháp mới. Ngày 15-4-1992, tại kì họp thứ 11, Quốc hội khoá VIII đã nhất trí thông qua Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

“Các cơ quan Nhà nước, cán bộ, viên chức Nhà nước phải tôn trọng nhân dân, tận tụy phục vụ nhân dân, liên hệ chặt chẽ với nhân dân, lắng nghe ý kiến và chịu sự giám sát của nhân dân; kiên quyết đấu tranh chống mọi biểu hiện quan liêu, hách dịch, cửa quyền, tham nhũng”.

(Điều 8, Hiến pháp năm 1992)

Sau 20 năm thực hiện Hiến pháp năm 1992, Việt Nam có nhiều biến đổi về kinh tế, xã hội, một số nội dung của Hiến pháp năm 1992 không còn phù hợp. Ngày 28-11-2013, Quốc hội đã thông qua bản hiến pháp mới (Hiến pháp năm 2013). Đây là bản hiến pháp của thời kì đổi mới toàn diện, đáp ứng yêu cầu xây dựng, bảo vệ, phát triển đất nước và hội nhập quốc tế của Việt Nam.

? *Đọc thông tin và tư liệu, hãy nêu bối cảnh ra đời của các bản hiến pháp trong lịch sử Việt Nam.*

2. Một số điểm chính của các bản hiến pháp Việt Nam

Các bản hiến pháp Việt Nam xác định những vấn đề cơ bản và quan trọng nhất của đất nước, như chế độ chính trị, bản chất nhà nước, tổ chức hoạt động của bộ máy nhà nước ở trung ương và địa phương, quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, chính sách phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội,...

Các bản hiến pháp Việt Nam cũng thể hiện những quan điểm, đường lối, chủ trương của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với từng giai đoạn phát triển của đất nước, thể hiện tính dân chủ và quyền lực của nhân dân.

? *Đọc thông tin, hãy nêu những điểm chính của các bản hiến pháp trong lịch sử Việt Nam.*

3. Một số bản hiến pháp tiêu biểu

Hiến pháp năm 1946

Nội dung đầu tiên của Hiến pháp năm 1946 (gồm có 7 chương, 70 điều) ghi nhận thành quả của Cách mạng tháng Tám 1945 là đã giành lại chủ quyền cho đất nước, tự do cho nhân dân và lập ra nền dân chủ cộng hoà. Chế độ quân chủ và chính quyền thực dân bị xoá bỏ.

Nội dung thứ hai của Hiến pháp khẳng định quyền bình đẳng và nghĩa vụ công dân. Tất cả công dân Việt Nam đều ngang quyền về mọi phương diện: chính trị, kinh tế, văn hoá; bình đẳng trước pháp luật, bình đẳng về quyền lợi;... Mỗi công dân Việt Nam có nghĩa vụ phải bảo vệ Tổ quốc, tôn trọng Hiến pháp, tuân theo pháp luật.

Hiến pháp năm 1946 quy định nước Việt Nam là một nước dân chủ cộng hoà. Trong cơ cấu hệ thống chính trị, Nghị viện nhân dân là cơ quan có quyền cao nhất của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, Chính phủ là cơ quan hành chính cao nhất của toàn quốc. Chính phủ gồm có Chủ tịch nước, Phó Chủ tịch nước và Nội các. Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố, thị xã hoặc xã cử ra Ủy ban hành chính,...

Hiến pháp năm 1946 là sự khẳng định chủ quyền pháp lí, độc lập và toàn vẹn lãnh thổ của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Hiến pháp này cũng đặt nền tảng cho tổ chức và hoạt động của bộ máy Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

? *Đọc thông tin, hãy nêu một số nét chính và phân tích ý nghĩa của Hiến pháp năm 1946.*

Hiến pháp năm 1992

Hiến pháp năm 1992 là hiến pháp đầu tiên của thời kì đổi mới. Thực tiễn quá trình triển khai kế hoạch 5 năm (1986 – 1990) đã đặt ra yêu cầu cần tiếp tục giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa, tăng cường vai trò quản lí của nhà nước về kinh tế và xã hội, khắc phục khó khăn về kinh tế,...

Hiến pháp năm 1992 gồm 12 chương, 147 điều.

“Từ năm 1986 đến nay, công cuộc đổi mới toàn diện đất nước do Đại hội lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam đề xướng đã đạt được những thành tựu bước đầu rất quan trọng. Quốc hội quyết định sửa đổi Hiến pháp năm 1980 để đáp ứng yêu cầu của tình hình và nhiệm vụ mới”.

(Lời nói đầu Hiến pháp năm 1992)

Hiến pháp năm 1992 là cơ sở chính trị – pháp lí quan trọng để thực hiện công cuộc đổi mới. Hiến pháp đã quy định cụ thể về chế độ chính trị; cơ cấu, nguyên tắc tổ chức và hoạt động của các cơ quan nhà nước; thể chế hoá mối quan hệ giữa Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lí, nhân dân làm chủ,...

Về chế độ chính trị: “*Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là một nước độc lập, có chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, bao gồm đất liền, các hải đảo, vùng biển và vùng trời*” (Điều 1).

Về chế độ kinh tế: “*Nhà nước thống nhất quản lí và mở rộng hoạt động kinh tế đối ngoại, phát triển các hình thức quan hệ kinh tế với mọi quốc gia, mọi tổ chức quốc tế trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền và cùng có lợi, bảo vệ và thúc đẩy sản xuất trong nước*” (Điều 24).

? *Đọc thông tin, hãy nêu một số nét chính của Hiến pháp năm 1992.*

Hiến pháp năm 2013

Hiến pháp năm 2013 là bản hiến pháp thứ hai của thời kì đổi mới, nhằm thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh. Hiến pháp năm 2013 có nhiều điểm mới, thể hiện sự tiến bộ về tư tưởng dân chủ, cơ cấu nhà nước, kĩ thuật lập hiến,...

Những điểm mới của Hiến pháp năm 2013

Tư tưởng dân chủ cụ thể hoá bằng quyền làm chủ của người dân về mọi mặt, nghiêm trị các hành động xâm phạm lợi ích của nhân dân.

Cơ cấu nhà nước xác định rõ tính phân quyền giữa các cơ quan lập pháp, hành pháp, tư pháp.

Kỹ thuật lập hiến: cấu trúc chặt chẽ gồm 11 chương 120 điều; diễn đạt rõ ràng, minh bạch.

Sơ đồ 3.6. Những điểm mới của Hiến pháp năm 2013

? Đọc thông tin và quan sát Sơ đồ 3.6, hãy phân tích điểm mới của Hiến pháp năm 2013.



1. Điền thông tin chính về đặc điểm mô hình nhà nước quân chủ Việt Nam vào bảng dưới đây.

Tổ chức bộ máy nhà nước	Đặc điểm
Thời Lý (1009 – 1225)	?
Thời Trần (1226 – 1400)	?
Thời Lê sơ (từ sau năm 1460)	?
Thời Nguyễn (từ sau năm 1832)	?

2. Hoàn thiện bảng dưới đây về vai trò của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà trong kháng chiến chống ngoại xâm và xây dựng đất nước giai đoạn 1945 – 1976.

Vai trò Thời gian	Trong kháng chiến chống ngoại xâm	Trong xây dựng đất nước
1945 – 1946	?	?
1946 – 1954	?	?
1954 – 1975	?	?
1975 – 1976	?	?



3. Trên cơ sở sưu tầm tư liệu về *Quốc triều hình luật* và *Hoàng Việt luật lệ*, hãy chỉ ra một số điều khoản theo em vẫn có giá trị trong đời sống xã hội hiện đại.
4. Sưu tầm tư liệu và giới thiệu về thành tựu của Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong quá trình đổi mới và hội nhập.
5. Hãy lựa chọn một trong số các điều cụ thể của Hiến pháp năm 2013 để tuyên truyền, vận động người thân thực hiện quyền và nghĩa vụ của công dân.

BẢNG GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ

	Thuật ngữ
B	Bắc thuộc: thời kì Việt Nam bị các triều đại phong kiến phương Bắc cai trị kéo dài hơn một nghìn năm (từ năm 179 TCN đến năm 938). Bộ lạc: tổ chức xã hội trong thời kì công xã nguyên thủy, bao gồm một số thị tộc, các thành viên có cùng dòng máu, sống trên một vùng đất, có ngôn ngữ chung, có một số tài sản chung.
C	Chính phủ kháng chiến: còn được gọi là Chính phủ liên hiệp kháng chiến, thành lập ngày 2-3-1946. Công xã: hình thức tổ chức kinh tế – xã hội cơ bản của xã hội cộng sản nguyên thủy, trong đó tư liệu sản xuất và sản phẩm đều là của chung, chưa phân hoá giai cấp, chưa có nhà nước.
Đ	Địa chủ: người chiếm hữu số lượng ruộng đất lớn, phát canh thu tô, bóc lột nông dân dưới chế độ phong kiến, thực dân.
G	Giai cấp: tập đoàn đông đảo người có địa vị như nhau trong hệ thống sản xuất, trong quan hệ với tư liệu sản xuất, trong tổ chức lao động xã hội, trong sự hưởng thụ và do đó có quyền lợi chung, phân biệt với tập đoàn người khác.
H	Hiến pháp: là luật cơ bản của nhà nước, có hiệu lực pháp lí cao nhất. Mọi văn bản pháp luật khác phải phù hợp với hiến pháp. Hội đồng nhân dân hoặc Hội đồng nhân dân các cấp: cơ quan quyền lực của nhà nước ở địa phương, đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của nhân dân, do nhân dân địa phương bầu ra, chịu trách nhiệm trước nhân dân địa phương và cơ quan nhà nước cấp trên.
K	Kĩ thuật lập hiến: cách thức soạn thảo, thông qua và ban hành hiến pháp.
L	Lĩnh canh: nhận ruộng đất của người khác để canh tác và nộp tô bằng hiện vật hoặc bằng tiền theo một tỉ lệ nhất định của kết quả canh tác.
N	Nghị viện nhân dân: xuất hiện trong Hiến pháp năm 1946, là cơ quan có quyền lực cao nhất của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Nghị viện có thể tự giải tán. Đến Hiến pháp năm 1959, Nghị viện nhân dân thay bằng Quốc hội. Nguyên thủy: thời kì hình thành và phát triển đầu tiên của loài người, trước khi xã hội có giai cấp và nhà nước.
P	Phân hoá: chia ra thành những bộ phận khác nhau.
S	Sắc mệnh chi bảo: ấn của nhà vua dùng khi ban mệnh, chỉ dụ...; có thể được khắc bằng gỗ hoặc đúc bằng vàng.
T	Thị tộc: tổ chức cơ sở của xã hội nguyên thủy bao gồm nhiều gia đình lớn cùng một tổ tiên và có kinh tế chung. Tổng tuyển cử: cuộc bỏ phiếu của toàn thể công dân trong nước để bầu Quốc hội.
U	Ủy ban hành chính: cơ quan chấp hành của Hội đồng nhân dân địa phương các cấp, là cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương.

BẢNG TRA CỨU ĐỊA DANH/TÊN RIÊNG NƯỚC NGOÀI

Địa danh/ tên riêng (phiên âm)	Địa danh/ tên riêng (tên tiếng Anh)	Trang
ASEAN	Association of South East Asian Nations	48
Bờ-ru-nây	Brunei	48
Chăm-pa	Champa	8, 9, 31
Hin-đu	Hinduism	9, 31
Mác-xây	Marseille	29
Ô-pê-ra Ga-ni-ê	Opera Ganier	9
Pa-ri	Paris	9
Pôn Đu-me	Paul Doumer	14
Phi-đen Cát-xtơ-rô	Fidel Castro	46
UNESCO	The United Nations Educational, Scientific and Cultural Organization	19, 20, 21, 24, 26, 28, 29, 31, 34, 35, 38

MỤC LỤC

	Trang
Hướng dẫn sử dụng sách	2
Lời nói đầu	3
CHUYÊN ĐỀ 1. CÁC LĨNH VỰC CỦA SỬ HỌC	4
I. Thông sử và lịch sử theo lĩnh vực	4
II. Một số lĩnh vực của lịch sử Việt Nam	8
CHUYÊN ĐỀ 2. BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HOÁ Ở VIỆT NAM	17
I. Di sản văn hoá	17
II. Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá	21
III. Một số di sản văn hoá tiêu biểu ở Việt Nam	26
CHUYÊN ĐỀ 3. NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM	39
I. Nhà nước và pháp luật trong lịch sử Việt Nam (trước năm 1858)	40
II. Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà (1945 – 1976)	43
III. Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam từ năm 1976 đến nay	46
IV. Một số bản hiến pháp của Việt Nam từ năm 1946 đến nay	49
Bảng Giải thích thuật ngữ	53
Bảng Tra cứu địa danh / tên riêng nước ngoài	54

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Địa chỉ: Tầng 6, Toà nhà số 128 đường Xuân Thuỷ, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội
Điện thoại: 024.37547735 | Email: nxb@hnuc.edu.vn | Website: www.nxbdhsp.edu.vn

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Giám đốc: NGUYỄN BÁ CƯỜNG

Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập: ĐỖ VIỆT HÙNG

Chịu trách nhiệm tổ chức bản thảo và bản quyền nội dung:
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XUẤT BẢN – THIẾT BỊ GIÁO DỤC VIỆT NAM
Chủ tịch Hội đồng Quản trị: NGUYỄN NGÔ TRẦN ÁI
Tổng Giám đốc: VŨ BÁ KHÁNH

Biên tập viên:
HOÀNG THỊ QUYÊN – NGUYỄN KIỀU OANH

Thiết kế sách:
NGUYỄN NGỌC NAM

Trình bày bìa:
TRẦN TIÊU LÂM – NGUYỄN MẠNH HÙNG – NGUYỄN NGỌC NAM

Sửa bản in:
TRẦN THỊ NGÂN

Trong sách có sử dụng một số hình ảnh trên internet. Trân trọng cảm ơn các tác giả!

CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP – LỊCH SỬ 10

Mã số:
ISBN:

In, khổ 19 x 26,5cm, tại

Địa chỉ:

Số xác nhận đăng kí xuất bản:

Quyết định xuất bản số:

In xong và nộp lưu chiểu tháng năm 20...

**Mang cuộc sống vào bài học
Đưa bài học vào cuộc sống**



Sách *Chuyên đề học tập Lịch sử 10* được biên soạn theo Chương trình Giáo dục phổ thông 2018. Các chuyên đề trong sách sẽ hướng các em tìm hiểu về các lĩnh vực của sử học nói chung và một số lĩnh vực của lịch sử Việt Nam. Bên cạnh đó, các em còn được tìm hiểu về di sản văn hoá, bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá ở Việt Nam. Đặc biệt, các em sẽ có những hiểu biết cơ bản về nhà nước và pháp luật Việt Nam trong lịch sử.

Các tác giả là những nhà giáo, nhà khoa học giàu kinh nghiệm và tâm huyết trong lĩnh vực giáo dục Lịch sử.

1. Quét mã QR hoặc dùng trình duyệt web để truy cập website bộ sách Cánh Diều: www.hoc10.com
2. Vào mục Hướng dẫn (www.hoc10.com/huong-dan) để kiểm tra sách giả và xem hướng dẫn kích hoạt sử dụng học liệu điện tử.

SỬ DỤNG

TEM CHỐNG GIẢ

Đọc sách tại hoc10.vn

SÁCH KHÔNG BÁN